



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHƯƠNG TRÌNH: QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

Hà Nội - 2021

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐƠN VỊ CẤP BẰNG	1
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	1
2.1. Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Trường ĐHCN HN	1
2.2. Triết lý giáo dục và Quan điểm phát triển giai đoạn 2021-2025 của Khoa Quản lý kinh doanh	3
2.3. Mục tiêu đào tạo	3
3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (THEO NĂNG LỰC)	4
4. CƠ HỘI VIỆC LÀM	5
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	6
5.1. Thông tin tuyển sinh	6
5.2. Quy trình đào tạo	6
5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp	6
6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	6
6.1. Đội ngũ giảng dạy	6
6.2. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy	8
7. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	10
7.1. Chuẩn bị của giảng viên	11
7.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học	11
7.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học	12
8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ	12
8.1. Quy trình đánh giá	12
8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá	14
9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	14
9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa	14
9.2. Nội dung chương trình	14
9.3. Ma trận đối sánh	17
9.4. Sơ đồ tiến trình đào tạo	28
9.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần	31
9.6. Đề cương chi tiết các học phần	50
10. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	54
10.1. Đối sánh chương trình đào tạo với các trường đại học trong nước	54
10.2. Đối sánh với các phiên bản chương trình đào tạo trước đó của trường ĐHCNHN	58

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình: Quản trị nhân lực

Năm ban hành: 2021

1. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐƠN VỊ CẤP BẰNG

Tên chương trình:	
Tiếng Việt:	Quản trị nhân lực
Tiếng Anh:	Human Resource Management
Mã ngành:	7340404
Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:	Cử nhân Quản trị nhân lực
Trình độ đào tạo:	Cử nhân Quản trị nhân lực
Thời gian đào tạo:	04 năm
Đơn vị giảng dạy:	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Khoa quản lý CTĐT	Khoa Quản lý kinh doanh

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của trường đại học Công nghiệp Hà Nội (ĐHCN HN); tương thích, phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Quản lý kinh doanh (QLKD), nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

2.1. Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Trường ĐHCN HN

2.1.1. Sứ mạng

Đào tạo nhân lực chất lượng cao; Sáng tạo và chuyển giao tri thức, công nghệ tới xã hội và cộng đồng đáp ứng yêu cầu thời kỳ cách mạng công nghiệp, phục vụ xã hội và đất nước.

2.1.2. Tầm nhìn

Trở thành Đại học đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng đa năng, phát triển theo mô hình đại học thông minh; đạt chuẩn quốc tế trong một số lĩnh vực then chốt; Là lựa chọn hàng đầu của người học, cộng đồng và doanh nghiệp.

2.1.3. Giá trị cốt lõi

- **Kỹ nghệ là nền tảng:** Kết hợp truyền thống của trường kỹ nghệ đầu tiên tại Việt Nam và kỹ thuật, công nghệ hiện đại là nền tảng xây dựng và phát triển.
- **Kiên định với mục tiêu:** Kiên định trong xác định và triển khai thực hiện các hoạt động nhằm đạt mục tiêu.
- **Kết nối tạo sức mạnh:** Đoàn kết nội bộ, gắn kết đối tác tạo nên sức mạnh của nhà trường.

- **Khách hàng là trung tâm:** Hướng thị trường, đặt lợi ích và sự hài lòng của người học, khách hàng và các bên quan tâm là trung tâm các hoạt động.
- **Khác biệt từ sáng tạo:** Tạo ra sự khác biệt để đột phá nhờ sự sáng tạo.

2.1.4. *Triết lý giáo dục*

Giáo dục toàn diện, vì sự phát triển bền vững và hội nhập.

2.1.5. *Mục tiêu chiến lược*

a. Mục tiêu chung

Trở thành đại học khoa học ứng dụng hàng đầu Việt Nam, theo mô hình tự chủ toàn diện, đi đầu trong xu thế chuyển đổi số và quản trị thông minh.

Sản phẩm giáo dục đào tạo nằm trong топ đầu Việt nam về khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, được ghi nhận về năng lực sáng tạo và khởi nghiệp;

Sản phẩm khoa học công nghệ được công nhận và ứng dụng rộng rãi trong nước, một số lĩnh vực đạt tầm khu vực và quốc tế;

b. Mục tiêu cụ thể từng lĩnh vực

① Đào tạo

Phát triển và vận hành chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc gia và quốc tế. Mở mới các chương trình đào tạo đại học, sau đại học đáp ứng yêu cầu thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

Đổi mới phương thức tổ chức đào tạo, ứng dụng công nghệ giáo dục mới; Hình thành môi trường học tập mở, sáng tạo và trải nghiệm.

② Khoa học và công nghệ

Đổi mới nghiên cứu và sáng tạo theo hướng hội nhập và đa dạng các loại hình, lĩnh vực khoa học công nghệ; Đẩy mạnh hợp tác trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Triển khai có hiệu quả các hoạt động sở hữu trí tuệ và bảo hộ kết quả nghiên cứu.

Gắn nghiên cứu khoa học với chuyển giao công nghệ và nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học. Nâng tỉ lệ doanh thu từ các hoạt động khoa học công nghệ trong tổng doanh thu toàn trường.

③ Hợp tác phát triển

Thiết lập mối quan hệ đa dạng, cùng có lợi với các trường đại học, tổ chức doanh nghiệp trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh hoạt động hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật quốc tế và tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm đào tạo và nghiên cứu. Khai thác có hiệu quả các nguồn lực thông qua các hoạt động hợp tác cùng phát triển.

④ Sinh viên và kết nối cộng đồng

Phát triển năng lực toàn diện của người học thông qua việc hình thành môi trường học tập, sinh hoạt, rèn luyện mang tính mở, năng động và sáng tạo. Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ sinh viên. Mở rộng mạng lưới, khai thác có hiệu quả đóng góp từ đội ngũ cựu sinh viên. Nâng cao vị thế và uy tín, ảnh hưởng của nhà trường qua các hoạt động gắn kết và phục vụ cộng đồng.

⑤ Tài chính – cơ sở vật chất

Xây dựng hệ thống tài chính vững mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững và tự chủ của nhà trường với nguồn thu đa dạng và ổn định; Khai thác và sử dụng nguồn tài chính hợp lý, hiệu quả.

Hình thành cơ sở hạ tầng và môi trường giáo dục hiện đại, sáng tạo phù hợp với hệ sinh thái đại học thông minh; Đầu tư và khai thác hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học;

⑥ Quản trị nhà trường và nguồn nhân lực

Xây dựng bộ máy tổ chức tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với cơ chế tự chủ toàn diện và mô hình đại học hiện đại; Thiết lập và vận hành hệ thống quản trị nhà trường tiên tiến đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế;

Phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng, phù hợp về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng đáp ứng các yêu cầu. Hình thành đội ngũ giảng viên, chuyên gia làm chủ và bước đầu ở vị thế dẫn dắt trong một số lĩnh vực công nghệ hiện đại, có khả năng giảng dạy và nghiên cứu trong môi trường quốc tế.

⑦ Đảm bảo chất lượng và chuyển đổi số

Nhà trường và các chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định quốc gia và quốc tế, từng bước nâng cao vị trí trong các bảng xếp hạng đại học; Hoàn thiện hệ thống Đại học điện tử, từng bước hình thành hệ thống Đại học thông minh.

⑧ Văn hóa và thương hiệu

Phát triển văn hóa Đại học Công nghiệp Hà Nội trên cơ sở phát huy truyền thống, tiếp thu, sáng tạo các giá trị văn hóa trong quá trình hội nhập. Nâng cao khả năng nhận diện thương hiệu và các sản phẩm của nhà trường đối với cộng đồng và xã hội thông qua các hoạt động truyền thông hiện đại.

2.2. Triết lý giáo dục và Quan điểm phát triển giai đoạn 2021-2025 của Khoa Quản lý kinh doanh

2.2.1. Triết lý giáo dục

Học để biết,
Học để làm,
Học để khẳng định bản thân,
Học để chung sống.

(Nguồn: Unesco)

2.2.2. Quan điểm phát triển giai đoạn 2021-2025

- Chất lượng đội ngũ cán bộ giảng viên là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển;
- Đào tạo và nghiên cứu khoa học chú trọng tính ứng dụng, đáp ứng thiết thực nhu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế.

2.3. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực (QTNL) được thiết kế với mục tiêu đào tạo như sau:

2.3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật. Đồng thời, chương trình trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng, phẩm chất nghề nghiệp từ cơ bản đến chuyên sâu về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các hoạt động trong lĩnh vực quản trị nhân lực như phân

tích công việc, tuyển dụng, đào tạo và phát triển, đánh giá kết quả thực hiện công việc, đãi ngộ. Sinh viên tốt nghiệp có nền tảng kiến thức để sáng tạo, đổi mới và phát triển bản thân, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn; có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và chịu trách nhiệm, có kỹ năng giao tiếp, có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

MT 1: Có kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật;

MT 2: Có kiến thức cơ bản, kiến thức chuyên sâu về lập kế hoạch, tổ chức, điều hành và giám sát các hoạt động trong lĩnh vực quản trị nhân lực.

MT 3: Có kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp để thực hiện các công việc quản trị nhân lực như phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, tuyển dụng nhân lực, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đánh giá thực hiện công việc, đãi ngộ nhân lực;

MT 4. Có năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng các yêu cầu công việc về quản trị nhân lực.

MT 5. Có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tự định hướng chuyên môn và tự chịu trách nhiệm trong công việc.

MT 6: Có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, đánh giá và cải tiến các hoạt động trong lĩnh vực quản trị nhân lực đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (THEO NĂNG LỰC)

Bảng 1: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực

TT	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo					
		MT1	MT2	MT3	MT4	MT5	MT6
1	Vận dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, chính trị và pháp luật vào hoạt động quản trị nhân lực.	☒		☒		☒	
2	Vận dụng được các kiến thức chung về kinh tế, quản lý, và khoa học quản trị nhân lực cơ bản.		☒	☒		☒	
3	Phân tích được chức năng hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm tra trong quản trị nhân lực;		☒	☒			☒
4	Thực hiện và đánh giá được các hoạt động quản trị nhân lực như phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, tuyển dụng nhân lực, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đánh giá thực hiện công việc, đãi ngộ nhân lực.			☒			☒

TT	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo					
		MT1	MT2	MT3	MT4	MT5	MT6
5	Lập luận tư duy có tính hệ thống, nghiên cứu khoa học chuyên nghiệp, giải quyết có tính sáng tạo các vấn đề liên quan đến quản trị nhân lực.			☒			☒
6	Đạt trình độ năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam; có đủ năng lực công nghệ thông tin đáp ứng các yêu cầu công việc về quản trị nhân lực.				☒		☒
7	Nhận thức và thực hiện tốt trách nhiệm nghề nghiệp, chuẩn mực đạo đức xã hội;					☒	☒
8	Có thể tự định hướng, bảo vệ quan điểm chuyên môn và tự chịu trách nhiệm trong công việc.					☒	☒
9	Có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, đánh giá và cải tiến các hoạt động trong lĩnh vực quản trị nhân lực đáp ứng yêu cầu thực tiễn						☒

4. CƠ HỘI VIỆC LÀM

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị nhân lực có thể làm việc ở các bộ phận như sau:

- Bộ phận tổ chức – Nhân sự/Hành chính/Lao động của các tổ chức, doanh nghiệp;
- Bộ phận tổ chức, nhân sự, đào tạo tại các Bộ, Ngành, Tổng cục, Cục, Ủy ban nhân dân, các tổ chức chính trị, đoàn thể;
- Bộ phận phụ trách công tác lao động tại các cơ quan quản lý nhà nước về lao động các cấp;
- Bộ phận Tổ chức nhân sự, tổ chức cán bộ của các cơ sở đào tạo;
- Bộ phận nghiên cứu về quản trị nhân lực tại các viện nghiên cứu;
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ tư vấn về quản trị nhân lực của doanh nghiệp;
- Bộ môn phụ trách giảng dạy các học phần về quản trị nhân lực tại các cơ sở đào tạo.

Các vị trí công tác/việc làm sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị nhân lực có thể đảm nhận:

- Chuyên viên, quản lý phụ trách hoạt động hành chính nhân sự tại các đơn vị, doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế;
- Chuyên viên, quản lý chuyên trách trong các lĩnh vực: Tuyển dụng, tiền lương - tiền công, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng kỷ luật, quy hoạch phát triển cán bộ nhân viên,...;

- Nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở đào tạo như các trường đại học, cao đẳng, các trung tâm, viện nghiên cứu trên cả nước.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

- Quy chế tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Bộ GD&ĐT, cập nhật tại <http://tuyensinh.hau.edu.vn>.

- Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

- Đối tượng tuyển sinh: Tất cả thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Phương thức tuyển sinh:

Tổ hợp xét tuyển: Trường ĐHCN HN xét tuyển tuyển sinh theo các tổ hợp.

Trong đó, ngành đào tạo QTNL xét tuyển theo các tổ hợp sau:

+ Khối A00 (Toán, Lý, Hóa)

+ Khối A01 (Toán, Lý, Anh)

+ Khối D01 (Toán, Văn, Anh)

5.2. Quy trình đào tạo

- Quy chế đào tạo sử dụng là quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ, tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

- Chương trình đào tạo được thiết kế 8 học kỳ tương ứng với 4 năm học, gồm 141 tín chỉ. Trong đó thời gian học tập chính thức 4 năm và thời gian học tập tối đa 8 năm.

- Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ chính khoảng 15 tuần học, 2 tuần thi, 1 tuần dự trữ và học kỳ phụ khoảng 10 tuần.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ điều kiện sau thì được xét tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất;

- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ;

- Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin;

Sinh viên đủ điều kiện xét tốt nghiệp được Khoa tổng hợp và gửi đề xuất về Phòng Đào tạo, để trình Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1 Đội ngũ giảng dạy

Bảng 2. Thống kê đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy ngành QTNL

Stt	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần/môn học, số tín chỉ/DVHT dự kiến đảm nhiệm
1	Lê Đức Thủy, 1982, Trưởng bộ môn	Tiến sĩ, Pháp, 2013	Khoa học quản lý	- Quản trị nhân lực; - Strategic Human Resource Management;

Stt	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần/môn học, số tín chỉ/ĐVHT dự kiến đảm nhiệm
				- Chiến lược phát triển nguồn nhân lực; - Đánh giá thực hiện công việc.
2	Trần Ánh Phương, 1984 Giảng viên	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Kinh tế quốc tế	- Chiến lược phát triển nguồn nhân lực; - Đánh giá thực hiện công việc; - Thù lao và phúc lợi. - Hành vi tổ chức
3	Nguyễn Thị Mai Anh, 1988, Giảng viên	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2019	Quản trị kinh doanh	- Định mức lao động; - Quản trị nhân lực - Hành vi tổ chức
4	Nguyễn Hoàng Nam, 1973, Giảng viên	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2019	Kinh tế phát triển	- Phương pháp nghiên cứu khoa học - Kinh tế học vi mô - Kinh tế học vĩ mô
5	Ngô Văn Quang, 1984 Giảng viên	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2019	Quản trị kinh doanh	- Marketing căn bản - Kỹ năng phỏng vấn - Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp.
6	Phạm Thị Thu Hiền, 1976, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2006	Xã hội học	- Quản trị nhân lực - Đánh giá thực hiện công việc - Hành vi tổ chức - Kỹ năng làm việc nhóm
7	Bùi Thị Kim Cúc, 1983, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Kinh tế phát triển	- Quản trị nhân lực - Thiết kế và phân tích công việc - Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực
8	Nguyễn Phương Tú, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Quản trị kinh doanh	- Kinh tế nguồn nhân lực - Tin học ứng dụng trong quản trị nhân lực; - Tuyển dụng nguồn nhân lực; - Quan hệ lao động
9	Mai Thị Châu Lan, 1973, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 1999, 2000	Quản trị kinh doanh	- Kinh tế học vi mô - Kinh tế học vĩ mô - Kinh tế và quản lý môi trường
10	Nguyễn Thị Phương Liên, 1977, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2007	Quản trị kinh doanh	- Kinh tế học vi mô - Kinh tế học vĩ mô - Quản trị văn phòng
11	Lê Thị Hải, 1980 Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Quản trị kinh doanh	- Địa lý kinh tế - Lịch sử kinh tế thế giới - Quản trị văn phòng

Stt	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần/môn học, số tín chỉ/ĐVHT dự kiến đảm nhiệm
12	Nguyễn Thị Tuyết, 1981 Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Quản trị kinh doanh	- Kỹ năng phỏng vấn - Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp - Kỹ năng giao tiếp.
13	Vũ Huyền Trang, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản trị kinh doanh	- Quan hệ lao động; - Kinh tế nguồn nhân lực; - Kinh tế bảo hiểm.
14	Nguyễn Thị Thúy, 1983, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Quản trị kinh doanh	- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; - Đánh giá thực hiện công việc; - Thù lao và phúc lợi.
15	Lương Thị Thu Hằng, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kinh tế đầu tư	- Lý thuyết thống kê; - Thống kê doanh nghiệp; - Đàm phán và ký kết hợp đồng kinh tế.
16	Đặng Thị Hiền, 1979, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Quản trị kinh doanh	- Quản trị văn phòng - Kinh tế nguồn nhân lực; - Kinh tế bảo hiểm.
17	Đỗ Thị Ánh Nguyệt, 1977 Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Thương mại	- Đạo đức kinh doanh - Văn hóa doanh nghiệp - Kỹ năng giao tiếp
18	Lê Thị Loan, 1985, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Quản lý kinh tế	- Quản trị văn phòng - Lịch sử kinh tế thế giới - Kinh tế và quản lý môi trường
19	Nguyễn Thu Hiền, 1988, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Quản trị kinh doanh	- Quản trị doanh nghiệp - Quản trị học; - Nghiên cứu tình huống trong kinh doanh

6.2 Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

6.2.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Bảng 3. Thống kê phòng học, giảng đường và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy.

Stt	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	Phòng học, giảng đường	20	70	Máy tính Máy chiếu	1/phòng 1/phòng	Học phần có trong CTĐT
2	Phòng học ngoại ngữ	10	60	Máy tính Máy chiếu	1/phòng 1/phòng	

				Đài đĩa Đầu video Tai nghe	1/phòng 1/phòng 1/phòng	Ngoại ngữ
3	Phòng máy tính	2	250	Máy tính Máy chiếu	1/phòng 1/phòng	Tin học

(Nguồn: năng lực cơ sở đào tạo Khoa QLKD 2020)

Số lượng phòng học và phòng thực hành hiện tại đảm bảo đáp ứng tốt các điều kiện về cơ sở vật chất cho sinh viên khoa QLKD nói chung và ngành QTKD nói riêng học tập và thực hành trực tiếp theo phân phối thời lượng chương trình và tình hình đăng ký học phần theo tín chỉ theo nguyện vọng của sinh viên.

6.2.2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

Nhà trường có 03 trung tâm thông tin thư viện với tổng diện tích 6.500m² (trong đó diện tích các phòng đọc, nghiên cứu, hội thảo là 4.500m² và diện tích 2.000m² kho chứa) với trên 300.000 đầu sách, số đầu sách và giáo trình điện tử >10.000 đơn vị, hệ thống phòng đọc, phòng nghiên cứu, tra cứu tài liệu hiện đại.

Trung tâm sử dụng hệ quản trị thư viện Libol 6.0 (Library Online 6.0), sử dụng công nghệ mã vạch để quản lý hoạt động thư viện. Nhà trường đã xây dựng trang Website thư viện <http://lib.hauui.edu.vn/> để phục vụ cho sinh viên. Ngoài ra thư viện của trường còn kết nối với thư viện của Bộ Giáo dục và Đào tạo <http://ebook.moet.gov.vn/> giúp cho sinh viên, học viên của trường tra cứu, sử dụng tài liệu để nghiên cứu và học tập.

Hàng năm nhà trường đầu tư hàng tỉ đồng để mua bổ sung và cập nhật sách và tài liệu nhằm tăng vốn đầu sách trong thư viện.

Những phòng nghiệp vụ chủ yếu gồm:

* Phòng đọc tài liệu điện tử

- Số lượng phòng: 02
- Diện tích phòng: 100 m²/phòng
- Nguồn kinh phí xây dựng do nhà trường đầu tư; Tổng mức đầu tư trên 2 tỉ đồng
- Mục đích sử dụng:
 - + Đọc, nghiên cứu các loại tài liệu điện tử
 - + Khai thác các tài liệu điện tử trên mạng Internet
 - + Thực hành, mô phỏng các thí nghiệm qua các phần mềm đã được cài đặt
- Các trang thiết bị chính: Với 80 máy tính cấu hình cao nối mạng Lan và mạng internet tốc độ cao.

Bảng 4. Danh mục các thiết bị kèm theo

Stt	Tên gọi của máy, thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Ghi chú
1	Máy tính đồng bộ Fujitsu	80	ĐNA	
2	Máy sever Fujitsu RX600 S4	03	Đức	
3.	Wiess AIR – AP 1252 AG-A-K9	05	China	
4.	Swich quang: KATALIST WS-	05	China	

Stt	Tên gọi của máy, thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Ghi chú
	C3750 G			
5.	Swich quang: KATALIST CE 500	08	China	
Và nhiều trang thiết bị phục vụ nghe, nhìn, đồng bộ khác...				

(Nguồn: Trường ĐHCN HN)

*** Phòng đọc tài liệu tổng hợp**

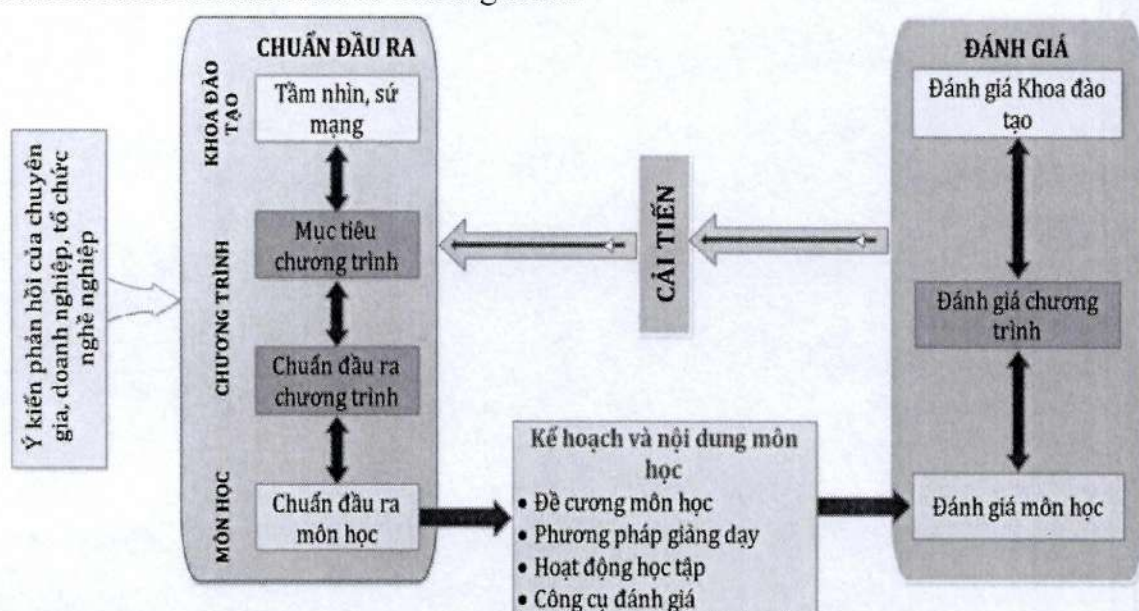
- Diện tích phòng: 500 m²
- Mục đích sử dụng: Đọc các tài liệu sách, giáo trình, báo, tạp chí
- Các trang thiết bị chính: Phòng đọc tài liệu tổng hợp với trên 10.000 đầu sách, báo, tạp chí khoa học. Tổng mức đầu tư trên 1,5 tỉ đồng do Nhà trường đầu tư. Phục vụ cùng một lúc trên 500 chỗ ngồi.

*** Phòng hội thảo khoa học**

- Số lượng phòng: 03
- Diện tích phòng: 150 m²/phòng
- Mục đích sử dụng: Dùng để báo cáo khoa học, hội thảo khoa học, bảo vệ luận văn tốt nghiệp
- Các trang thiết bị chính: Đầy đủ các trang thiết bị phục vụ hội thảo. Cho phép hội thảo trực tuyến qua mạng internet không phân biệt khoảng cách địa lý.

7. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của Khoa Quản lý kinh doanh tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra ở cấp độ chương trình. Từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra cấp độ CTĐT, thiết kế chuẩn đầu ra cấp độ học phần. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.



Hình 1. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra của Khoa quản lý kinh doanh

7.1. Chuẩn bị của giảng viên

Giảng viên giảng dạy chương trình ngành Quản trị kinh doanh cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau:

- Nắm rõ thông tin lớp học mà mình đang giảng dạy (lớp học có lý thuyết hay thực hành; môn học bắt buộc, môn học tự chọn hay môn học thay thế tốt nghiệp);
- Nắm rõ kiểu dạy học (dạy học liên môn, dạy học trực tuyến hay dạy học tích hợp);
- Hiểu rõ sinh viên của mình (sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba hay năm cuối đại học);
- Hiểu rõ về chính sách trong học tập;

7.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học

- Phương pháp thích nghi với người học, đặt trọng tâm ở người học;
- Thay đổi cách thức hoạt động dạy và học của giảng viên và sinh viên: Người học cần nghĩ nhiều hơn, làm nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, với trạng thái thoải mái, hứng thú hơn, trong mối quan hệ thân thiện dân chủ để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo;
- Các phương pháp được sử dụng chủ yếu: giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp, học tập trải nghiệm, giảng dạy tương tác, và học tập độc lập.
- Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng 5.

Bảng 5. Chiến lược và phát triển giảng dạy

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các học phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà, kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận nhóm, seminar	Thuyết giảng; Bài học; Câu hỏi gợi ý, chẩn đoán Trình diễn mẫu, Luyện tập và thực hành
Giảng dạy trực tuyến	Một số học phần lý thuyết giảng dạy thông qua video, audio, bài tập trắc nghiệm, bài tập tình huống... thông qua phần mềm học trực tuyến trên hệ thống đại học điện tử	Giảng dạy kết hợp, thuyết giảng, nghiên cứu tình huống, kiểm tra hoạt động học trực tuyến
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng của giảng viên như thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Yêu cầu; Giải quyết vấn đề; Nghiên cứu tình huống; Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các môn học cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành và thực tế doanh nghiệp	Mô phỏng; Thực địa
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các môn học của chương trình đào tạo. Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình, thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Tranh luận; Thảo luận; Giải quyết vấn đề; Động não
Học tập độc lập	Hoạt động thực tế tốt nghiệp, hoạt động tự học, khóa luận tốt nghiệp	Kế hoạch cá nhân; Kế hoạch nghiên cứu

(Nguồn: trường ĐHCN HN)

7.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

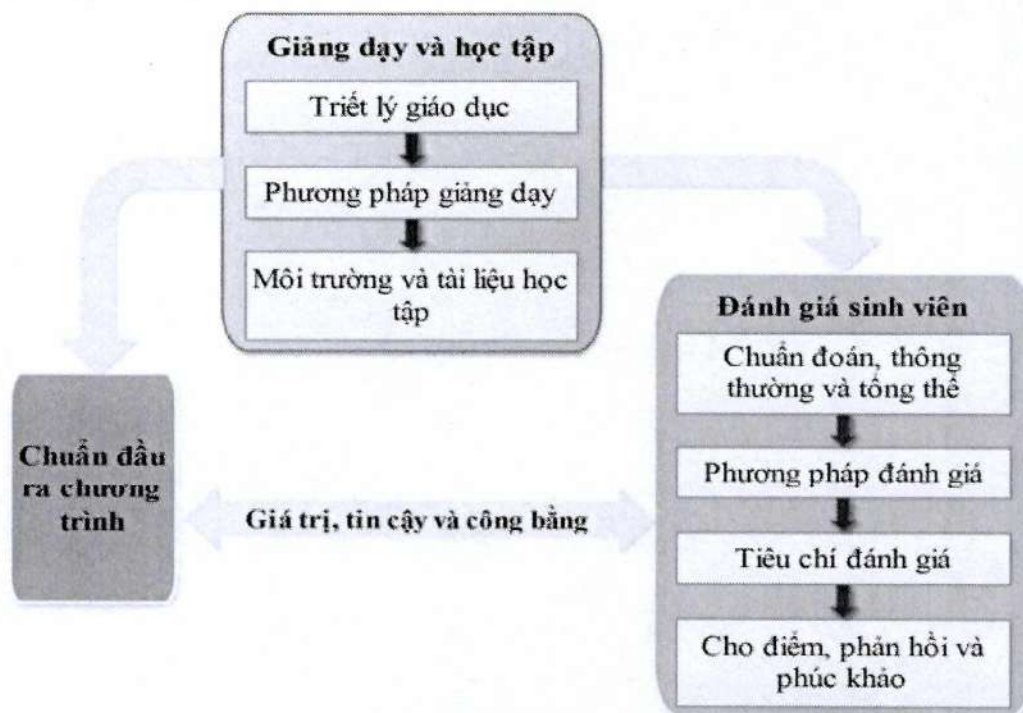
- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên có liên quan;
- Có nhiều hình thức hỗ trợ sinh viên trong nhiệm vụ rèn luyện đạo đức, tác phong và kỹ năng của một cán bộ ngành Tài chính – ngân hàng;
- Hàng kỳ các Bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của giảng viên để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nâng cao năng lực giảng dạy;
- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của giảng viên;
- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Quy trình đánh giá

Phương pháp đánh giá sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra cấp học phần (L1, L2, L3...), chuẩn đầu ra cấp học phần phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra cấp

CTĐT G1, G2, G3, G4...Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá sinh viên bao gồm thi đầu vào, khảo sát sinh viên về môn học giữa kỳ và đánh giá tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, báo cáo thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, kiểm tra thực hành, phân tích tình huống. Chuẩn đánh giá có thể dựa vào các rubrics môn học. Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, sinh viên được thực hiện theo quy trình (Hình 2).



Hình 2. Quy trình giảng dạy học tập và đánh giá sinh viên

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Quy định cụ thể trong Đề cương chi tiết học phần

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực QTNL và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên ngành tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Bảng 6. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng học tập	Tổng số	Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		Lý thuyết	TH/TN	TL/BTL/ĐA/TT	
Kiến thức Giáo dục đại cương	35	35	0	0	25,93
Kiến thức Cơ sở ngành	40	34	6	0	29,63
Kiến thức Chuyên ngành	45	29	9	7	33,33
Kiến thức tốt nghiệp	15	0	0	15	11,11
Tổng cộng	135	98	15	22	

9.2. Nội dung chương trình

Bảng 7. Nội dung chương trình đào tạo ngành QTKD

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần		
				LT	TH/ TN	BTL /ĐA /TL /TT
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			47.5			
I.1		Lý luận chính trị	11.0			
1	LP6010	Triết học Mác-Lênin	3.0	3.0	0.0	0.0
2	LP6011	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2.0	2.0	0.0	0.0
3	LP6012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	2.0	0.0	0.0
4	LP6013	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2.0	2.0	0.0	0.0
5	LP6004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	2.0	0.0	0.0
I.2	Khoa học xã hội và nhân văn		4.0			
Kiến thức bắt buộc			2.0			
1	LP6003	Pháp luật đại cương	2.0	2.0	0.0	0.0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần		
				LT	TH/TN	BTL /ĐA /TL /TT
TcQTNL1			2.0			
1	BS6030	Tâm lý học đại cương	2.0	2.0	0.0	0.0
2	TO6078	Xã hội học	2.0	2.0	0.0	0.0
3	BM6087	Văn hóa kinh doanh	2.0	2.0	0.0	0.0
I.3	Ngoại ngữ		10.0			
TcNN Ngoại ngữ (Chọn 1 trong 4 nhóm môn học sau)			10.0			
TCNN1: Chương trình môn học tiếng Trung Quốc			10.0			
1	FL6339	Tiếng Trung 1	5.0	5.0	0.0	0.0
2	FL6340	Tiếng Trung 2	5.0	5.0	0.0	0.0
TCNN2: Chương trình môn học tiếng Hàn Quốc			10.0			
1	FL6335	Tiếng Hàn 1	5.0	5.0	0.0	0.0
2	FL6336	Tiếng Hàn 2	5.0	5.0	0.0	0.0
TCNN3: Chương trình môn học tiếng Nhật			10.0			
1	FL6337	Tiếng Nhật 1	5.0	5.0	0.0	0.0
2	FL6338	Tiếng Nhật 2	5.0	5.0	0.0	0.0
TCNN4: Chương trình môn học tiếng Anh			10.0			
1	FL6345	Tiếng Anh Thương mại 1	5.0	5.0	0.0	0.0
2	FL6346	Tiếng Anh Thương mại 2	5.0	5.0	0.0	0.0
I.4	Toán học và khoa học tự nhiên		10			
Kiến thức bắt buộc			7.0			
1	BS6010	Giải tích	2.0	2.0	0.0	0.0
2	BS6012	Lý thuyết xác suất	2.0	2.0	0.0	0.0
3	BM6046	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3.0	3.0	0.0	0.0
TcQTNL2			3.0			
1	BS6013	Mô hình toán	3.0	3.0	0.0	0.0
2	BS6011	Kinh tế lượng	3.0	3.0	0.0	0.0
I.5	Giáo dục thể chất					
Theo Quy định đào tạo GDTC ban hành kèm theo Quyết định số 957/QĐ-ĐHCN ngày 08/08/2016 của Trường ĐHCNHN						
I.6	Giáo dục quốc phòng - an ninh					
Theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/03/2020.						
II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			100.0	63.0	15.0	22.0
II.1		Kiến thức cơ sở	40.0	34.0	6.0	0.0
Kiến thức bắt buộc			33.0	31.0	2.0	0.0
1	BM6115	Nhập môn Quản trị nhân lực	2.0	2.0	0.0	0.0
2	BM6021	Kinh tế học vi mô	3.0	3.0	0.0	0.0
3	BM6022	Kinh tế học vĩ mô	3.0	3.0	0.0	0.0
4	BM6037	Marketing căn bản	3.0	3.0	0.0	0.0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần		
				LT	TH/ TN	BTL /ĐA /TL /TT
5	BM6036	Lý thuyết thống kê	3.0	3.0	0.0	0.0
6	BM6057	Quản trị học	3.0	3.0	0.0	0.0
7	BM6014	Hành vi tổ chức	2.0	2.0	0.0	0.0
8	BM6035	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3.0	3.0	0.0	0.0
9	AA6030	Nguyên lý kế toán	3.0	3.0	0.0	0.0
10	BM6116	Kinh tế nguồn nhân lực	3.0	3.0	0.0	0.0
11	BM6117	Truyền thông trong tổ chức	2.0	0.0	2.0	0.0
12	BS6031	Tâm lý học lao động	3.0	3.0	0.0	0.0
TcQTNL3 Kiến thức tự chọn			7.0			
TcQTNL31			2.0			
1	BM6118	Kỹ năng quản lý và giải quyết xung đột	2.0	0.0	2.0	0.0
2	BM6119	Kỹ năng giải quyết vấn đề	2.0	0.0	2.0	0.0
TcQTNL32			2.0	0.0	2.0	0.0
1	BM6027	Kỹ năng lãnh đạo	2.0	0.0	2.0	0.0
2	BM6028	Kỹ năng lập kế hoạch nghề nghiệp	2.0	0.0	2.0	0.0
TcQTNL33			3.0	3.0	0.0	0.0
1	BM6120	Bảo hiểm xã hội	3.0	3.0	0.0	0.0
2	LP6015	Luật lao động	3.0	3.0	0.0	0.0
II.2 Kiến thức chuyên ngành			45.0	29.0	9.0	7.0
Kiến thức bắt buộc			38.0	26.0	5.0	7.0
1	BM6121	Quản trị nhân lực đại cương	3.0	3.0	0.0	0.0
2	BM6122	Tổ chức và định mức lao động	3.0	3.0	0.0	0.0
3	BM6123	Thiết kế và phân tích công việc	2.0	1.0	1.0	0.0
4	BM6124	Tin học ứng dụng trong quản trị nhân lực	3.0	0.0	3.0	0.0
5	BM6125	Thực tập cơ sở ngành	4.0	0.0	0.0	4.0
6	BM6126	Quản trị chiến lược nguồn nhân lực	3.0	3.0	0.0	0.0
7	BM6127	Tuyển dụng nguồn nhân lực	3.0	3.0	0.0	0.0
8	BM6128	Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	3.0	3.0	0.0	0.0
9	BM6129	Đánh giá thực hiện công việc	3.0	3.0	0.0	0.0
10	BM6130	Thù lao và phúc lợi	3.0	3.0	0.0	0.0
11	BM6131	Quan hệ lao động	2.0	2.0	0.0	0.0
12	BM6132	Phân tích dữ liệu nguồn nhân lực	3.0	2.0	1.0	0.0
13	BM6133	Đồ án quản trị nguồn nhân lực	3.0	0.0	0.0	3.0
TcQTNL4 Kiến thức tự chọn			7.0			
TcQTNL41			2.0			
1	BM6134	Chuyên đề quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp sản xuất	2.0	0.0	2.0	0.0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần		
				LT	TH/TN	BTL/ĐA/TL/TT
2	BM6135	Chuyên đề quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp dịch vụ	2.0	0.0	2.0	0.0
3	BM6136	Chuyên đề quản trị nhân lực tổ chức công	2.0	0.0	2.0	0.0
TcQTNL42			2.0			
1	BM6137	Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp	2.0	0.0	2.0	0.0
2	BM6026	Kỹ năng đàm phán và ký kết hợp đồng kinh tế	2.0	0.0	2.0	0.0
3	TO6081	Kỹ năng phỏng vấn	2.0	0.0	2.0	0.0
TcQTNL43			3.0			
1	BM6138	Quản trị nhân lực trong thời đại số	3.0	3.0	0.0	0.0
2	BM6139	Quản trị nhân lực quốc tế	3.0	3.0	0.0	0.0
3	BM6140	Quản trị sự thay đổi	3.0	3.0	0.0	0.0
II.3	Thực tập doanh nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp		15.0	0.0	0.0	15.0
1	BM6141	Thực tập doanh nghiệp	6.0	0.0	0.0	6.0
2	BM6142	Khóa luận tốt nghiệp	9.0	0.0	0.0	9.0
Tổng số tín chỉ (Không tính GDTC, QPAN)			135.0	98.0	15.0	22.0

9.3. Ma trận đối sánh

Bảng 8. Ma trận ánh xạ chuẩn đầu ra cấp độ 3 và chuẩn đầu ra theo năng lực

TT	Nội dung CĐR cấp độ 3	CĐR theo năng lực
1	KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN CHUYÊN NGÀNH	
1.1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	
1.1.1	Nắm vững và luận giải kiến thức về lý luận chính trị.	1
1.1.2	Hiểu được kiến thức về đạo đức công vụ, văn hóa doanh nghiệp, tâm lý khách và đồng nghiệp.	1
1.1.3	Nắm được kiến thức khoa học tự nhiên và khoa học xã hội để giải quyết các vấn đề về quản trị.	1
1.1.4	Nắm được kiến thức giáo dục thể chất.	1
1.1.5	Nắm được kiến thức giáo dục quốc phòng.	1
1.2	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	
1.2.1	Phân tích được sự khan hiếm nguồn lực, hành vi của nhà sản xuất, người tiêu dùng trên thị trường.	2
1.2.2	Phân tích thị trường và cách thức thỏa mãn nhu cầu thị trường.	2
1.2.3	Luận giải được các chính sách kinh tế vĩ mô (như tài chính tiền tệ,	2

TT	Nội dung CĐR cấp độ 3	CĐR theo năng lực
	tài khóa, lạm phát, thất nghiệp, ...).	
1.2.4	Luận giải được giá trị, chuẩn mực, quan niệm và hành vi của các chủ thể trong hoạt động kinh doanh.	2
1.2.5	Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản (như kiến thức xác suất, thống kê, tin học, xã hội học) và nghiên cứu khoa học nhằm phân tích hoạt động kinh tế, quản lý kinh doanh.	2
1.2.6	Luận giải được những vấn đề cơ bản và các hiện tượng tâm lý của con người trong lao động	2
1.2.7	Nắm được nguyên tắc cơ bản về các nghiệp vụ kế toán, hệ thống tài khoản, quy trình sổ sách và hạch toán.	2
1.2.8	Hệ thống hóa các nguyên lý quản trị và các chức năng quản trị.	2
1.2.9	Lý giải được bản chất hành vi người lao động trong tổ chức.	2
1.3	KIẾN THỨC NGÀNH	
1.3.1	Phân tích và tổng hợp được các chức năng của quản trị nhân lực.	3
1.3.2	Hiểu được kiến thức về pháp luật và vận dụng trong công việc	1
1.3.3	Phân tích được các phương pháp và quy trình nhằm xác định được các loại lao động, lập kế hoạch và tổ chức lao động	3
1.4	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	
1.4.1	Phân tích được các hoạt động thiết kế, phân tích công việc trong các tổ chức	4
1.4.2	Phân tích công tác kế hoạch nguồn nhân lực để đạt được các mục tiêu của tổ chức	4
1.4.3	Luận giải được công tác tuyển mộ và tuyển chọn người lao động phù hợp với nhu cầu của tổ chức	4
1.4.4	Phân tích được công tác đào tạo nhân sự trong tổ chức	4
1.4.5	Luận giải được quy trình sắp xếp, quản lý người lao động trong tổ chức	4
1.4.6	Phân tích được các phương pháp, quy trình đánh giá hiệu quả thực hiện công việc của người lao động trong tổ chức	4
1.4.7	Luận giải được công tác đãi ngộ tài chính và đãi ngộ phi tài chính của tổ chức	4
2	KỸ NĂNG CÁ NHÂN, NGHỀ NGHIỆP VÀ PHẨM CHẤT	
2.1	KHẢ NĂNG LẬP LUẬN TƯ DUY VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ	
2.1.1	Nhận diện và đánh giá chính xác vấn đề	5
2.1.2	Tổng hợp, chọn lọc và phân tích thông tin	5
2.1.3	Xử lý, giải quyết vấn đề linh hoạt, hợp lý	5
2.1.4	Đánh giá và đề xuất giải pháp hợp lý	5
2.1.5	Vận dụng tư duy hệ thống và đa chiều	5

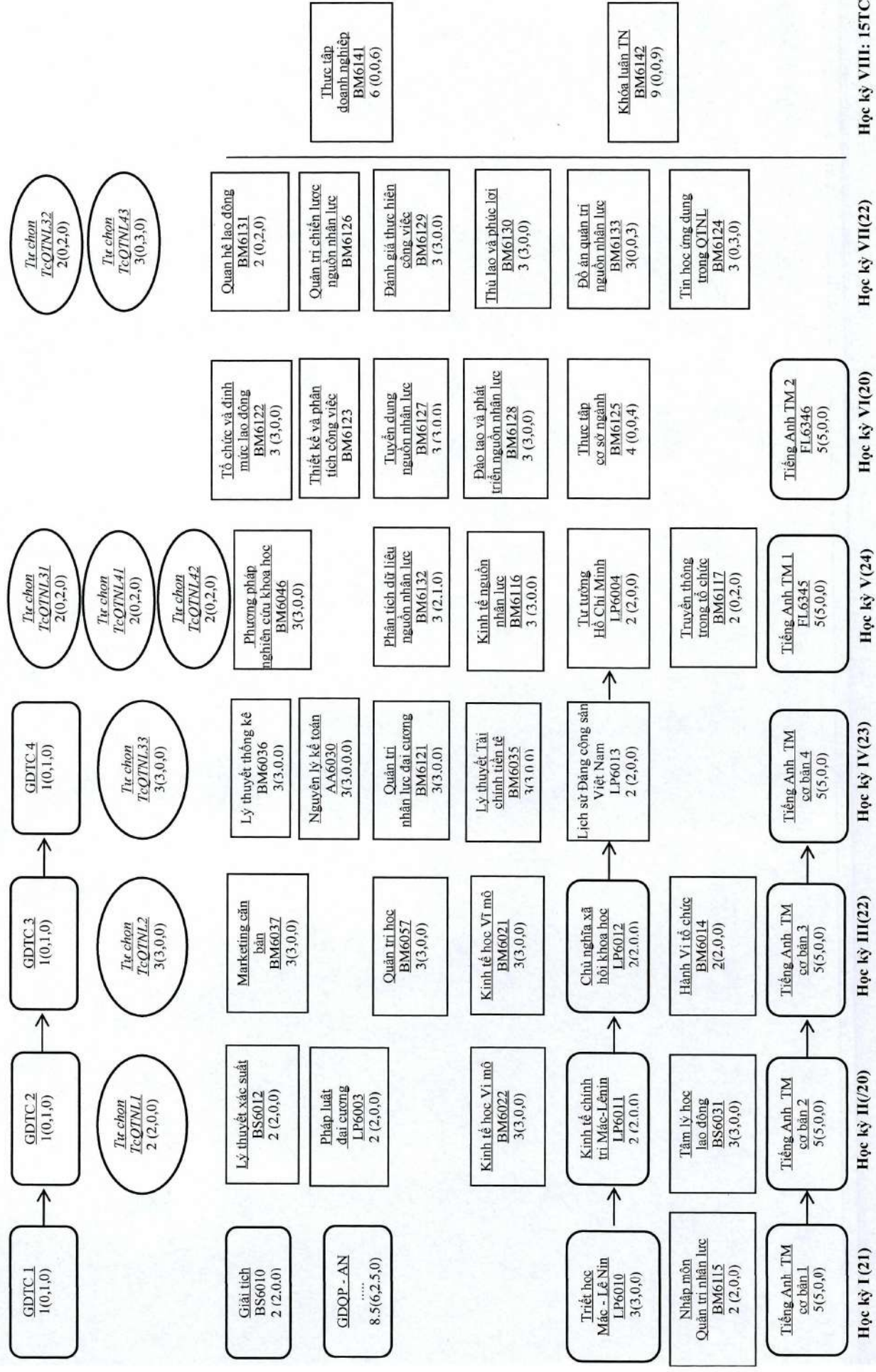
TT	Nội dung CĐR cấp độ 3	CĐR theo năng lực
2.2	KỸ NĂNG – PHẨM CHẤT CÁ NHÂN	
2.2.1	Quản lý thời gian và nguồn lực hiệu quả	4
2.2.2	Xây dựng và duy trì các mối quan hệ trong công việc	4
2.2.3	Thích nghi với sự thay đổi của môi trường	4
2.2.4	Thích nghi với môi trường đa văn hóa	4
2.2.5	Chủ động khám phá và học hỏi	4
2.2.6	Nỗ lực vượt qua khó khăn và có khát vọng vươn lên	4
2.2.7	Nhiệt tình và say mê công việc	7
2.2.8	Có tinh thần tự tôn	7
2.2.9	Chấp hành nghiêm chỉnh các chính sách, pháp luật của Việt Nam và các nước có liên quan;	7
2.3	KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP	
2.3.1	Xây dựng được bản mô tả công việc cho các vị trí trong tổ chức	4
2.3.2	Tổng hợp, chọn lọc và đánh giá được các thông tin trên thị trường lao động bên ngoài tổ chức	4
2.3.3	Phân tích định tính và định lượng các yếu tố nhân sự trong tổ chức	4
2.3.4	Lập kế hoạch nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu về nhân sự của tổ chức.	4
2.3.5	Thiết kế, đăng thông tin tuyển dụng trên các phương tiện truyền thông như báo, truyền hình, Internet, mạng xã hội	4
2.3.6	Quản lý, sắp xếp, chọn lọc các ứng viên tiềm năng cho các vị trí trong tổ chức	4
2.3.7	Phỏng vấn, đánh giá, chọn lựa người lao động phù hợp với các vị trí trong tổ chức	4
2.3.8	Xác định nhu cầu đào tạo, mục tiêu đào tạo và chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của tổ chức	4
2.3.9	Đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu của người lao động	4
2.3.10	Phân tích, lựa chọn được phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá thực hiện công việc của người lao động	4
2.3.11	Xây dựng được thang, bảng lương, thưởng cho các vị trí trong tổ chức;	4
2.3.12	Xây dựng môi trường làm việc và các quy định nội bộ phù hợp với pháp luật và văn hóa doanh nghiệp;	7
2.3.13	Có khả năng quản lý và giải quyết xung đột trong tổ chức	8
2.3.14	Xây dựng và phát triển mối quan hệ hiệu quả với đồng nghiệp, người quản lý và lãnh đạo của tổ chức	8
2.3.15	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị nhân lực	6
2.4	PHẨM CHẤT NGHỀ NGHIỆP	
2.4.1	Khách quan trong giải quyết công việc	7
2.4.2	Quan tâm đến người khác – Nhạy cảm với nhu cầu và cảm xúc của người khác, đồng thời thấu hiểu và hữu ích trong công việc.	7

TT	Nội dung CDR cấp độ 3	CDR theo năng lực
2.4.3	Có khả năng sáng tạo và tư duy thay đổi để phát triển các ý tưởng mới và câu trả lời cho các vấn đề liên quan đến công việc	8
2.4.4	Cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác trong quá trình giải quyết công việc	7
2.4.5	Ý thức kỷ luật lao động chuyên nghiệp	7
2.4.6	Tinh thần trách nhiệm trong công việc – chủ động và luôn nỗ lực hoàn thành các nhiệm vụ được giao	7
2.4.7	Khả năng lãnh đạo – luôn sẵn sàng lãnh đạo, phụ trách và đưa ra các ý kiến và chỉ đạo.	8
2.4.8	Đáng tin cậy trong quan hệ với lãnh đạo và đồng nghiệp	7
2.4.9	Tinh thần hợp tác và hỗ trợ đồng nghiệp trong công việc	7
3	KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP	
3.1	Xây dựng nhóm làm việc hiệu quả	8
3.2	Lựa chọn thích hợp và vận dụng tốt các phương thức giao tiếp	8
3.3	Giao tiếp, trao đổi nghiệp vụ bằng ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc	6
4.1	Phân tích được bối cảnh bên ngoài xã hội	9
4.2	Phân tích được bối cảnh kinh doanh và tổ chức	9
4.3	Nhận diện cơ hội, hình thành ý tưởng về quản trị nhân lực	9
4.4	Thiết lập phương án/dự án/kế hoạch nhân lực	9
4.5	Triển khai thực hiện phương án/dự án/kế hoạch	9
4.6	Kiểm soát - Cải tiến không ngừng	9

Bảng 9. Ma trận đối sánh học phần – chuẩn đầu ra CTĐT ngành QTKD

[illegible]

9.4. Sơ đồ tiến trình đào tạo



9.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

9.5.1. Triết học Mác-Lênin

Mã học phần: LP6010

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung theo Quyết định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

9.5.2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Mã học phần: LP6011

Số tín chỉ: 2(2; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung theo Quyết định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

9.5.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã học phần: LP6004

Số tín chỉ: 2(2; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung theo Quyết định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

9.5.4. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mã học phần: LP6012

Số tín chỉ: 2(2; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung theo Quyết định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

9.5.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã học phần: LP6013

Số tín chỉ: 2(2; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung theo Quyết định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

9.5.6. Pháp luật đại cương

Mã học phần: LP6003

Số tín chỉ: 2(2; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này trang bị những kiến thức lý luận chung có hệ thống một số vấn đề cơ bản về Nhà nước và pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa, hệ thống pháp luật Việt nam. Giới thiệu các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: luật hiến pháp, luật hành chính, luật hình sự, luật tố tụng hình sự, luật dân sự, luật tố tụng dân sự, luật hôn nhân và gia đình, luật kinh tế, luật đất đai.

9.5.7. Tâm lý học đại cương

Mã học phần: BS6030

Số tín chỉ: 2(2; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn tâm lý học đại cương trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về đời sống tâm lý của con người. Trên cơ sở đó, người học có thể vận dụng để hình thành và phát triển khả năng tư duy, rèn luyện trí nhớ, trí thông minh, trí tuệ cảm xúc và tính sáng tạo. Đồng thời giúp cho người học hình thành những phẩm chất nhân cách là cơ sở để họ có thể giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống cũng như trong hoạt động nghề nghiệp sau này.

9.5.8. Xã hội học

Mã học phần: TO6078

Số tín chỉ: 2(2; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp cho sinh viên hiểu được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học cũng như vai trò của xã hội trong công tác quản lý xã hội nói chung. Cung cấp cho người học những nội dung nghiên cứu cơ bản của xã hội học như phân tầng xã hội, bất bình đẳng xã hội, cơ cấu xã hội, quá trình xã hội hóa, hành vi lệch chuẩn và một số các phân ngành của xã hội học như xã hội học gia đình... ngoài ra, học phần trang bị cho người học các kỹ thuật để thực hiện một cuộc điều tra xã hội học như kỹ thuật xây dựng bảng hỏi, thu thập thông tin... để có thể đánh giá đúng đắn các hiện thực xã hội.

9.5.9. Văn hóa kinh doanh

Mã học phần: BM6087

Số tín chỉ: 2(2; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: vai trò của văn hóa kinh doanh trong doanh nghiệp, các cấp độ của văn hóa kinh doanh, các mô hình văn hóa kinh doanh, các yếu tố cấu thành văn hóa kinh doanh và quy trình xây dựng văn hóa kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, sinh viên phân tích được các đặc trưng và các giá trị cốt lõi của văn hóa kinh doanh trong một doanh nghiệp cụ thể. Trên cơ sở đó, sinh viên tôn trọng sự khác biệt về văn hóa kinh doanh của các doanh nghiệp, có ý thức về việc xây dựng và phát triển văn hóa kinh doanh tại nơi làm việc.

9.5.10. Ngoại ngữ

Mã học phần: Gồm 4 nhóm ngoại ngữ để sinh viên chọn, mỗi nhóm gồm 2 học phần, mỗi học phần 5 tín chỉ:

Nhóm Tiếng Trung: FL6339; FL6340

Nhóm Tiếng Hàn: FL6335; FL6336

Nhóm Tiếng Nhật: FL6337; FL6338

Nhóm Tiếng Anh Thương mại: FL6345; FL6346

Số tín chỉ (tổng 2 học phần): 10 (10; 0; 0)

Loại học phần: Tự chọn

Điều kiện tiên quyết:

Học phần trang bị cho sinh viên năng lực ngoại ngữ chuyên ngành, giúp cho người học có thể đọc tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh, sử dụng làm ngôn ngữ giao tiếp với người nước ngoài trong công việc thực tế của mình.

9.5.11. Giải tích

Mã học phần: BS6010

Số tín chỉ: 2(2; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về: Giải tích hàm nhiều biến số: đạo hàm riêng, vi phân, cực trị. Sử dụng giải tích hàm nhiều biến số trong phân tích kinh tế.; Phương trình vi phân cấp 1 và cấp cao. Sử dụng phương trình vi phân để phân tích so sánh tĩnh các mô hình kinh tế.; Phương trình sai phân cấp 1 và cấp cao. Sử dụng phương trình sai phân để phân tích các mô hình kinh tế động.

9.5.12. Lý thuyết xác suất

Mã học phần: BS6012

Số tín chỉ: 2(2; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Lý thuyết xác suất giới thiệu các khái niệm cơ bản về xác suất, khái niệm đại lượng ngẫu nhiên và một số phân phối xác suất thường gặp. Học phần này còn cung cấp các phương pháp giải các bài toán xác suất, đặc biệt là các bài toán đánh giá mức độ rủi ro trong sản xuất, kinh doanh và đầu tư góp phần giúp các nhà kinh tế có những quyết sách đúng đắn trong công việc của họ. Học phần Lý thuyết xác suất là cơ sở cho việc học tập và nghiên cứu một số môn học liên quan như: Lý thuyết thống kê, Kinh tế lượng, Mô hình toán kinh tế...Ngoài ra, học phần sẽ góp phần hình thành và phát triển tư duy logic cho sinh viên, giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng thu thập xử lý số liệu thống kê, kỹ năng quan sát, đặc biệt là kỹ năng phân tích và ra quyết định.

9.5.13. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Mã học phần: BM6046

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu khoa học và quy trình tổ chức để thực hiện một nghiên cứu khoa học. Sau khi học xong, sinh viên có thể vận dụng quy trình nghiên cứu (lựa chọn chủ đề nghiên cứu; tổng quan tài liệu; phát triển lý thuyết; thiết kế nghiên cứu; thu thập dữ liệu; phân tích dữ liệu; viết báo cáo) cho các nhiệm vụ môn học, báo cáo thực tập tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp, các hoạt động nghiên cứu khác. Đồng thời, giúp sinh viên hình thành phẩm chất sáng tạo, khách quan, trung thực trong nghiên cứu khoa học.

9.5.14. Mô hình toán

Mã học phần: BS6013

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Mô hình toán trình bày những nội dung cơ bản về mô hình tối ưu tuyến tính trong sản xuất, kinh doanh, giới thiệu các khái niệm, cấu trúc của mô hình vào ra và trình bày về một số dạng mô hình toán tối ưu trong thực tiễn. Nội dung học phần đề cập đến việc ứng dụng các công cụ toán học nhằm mô hình hóa và phân tích định lượng các hiện tượng và quá trình diễn ra trong các hoạt động kinh tế. Mô hình toán nghiên cứu các mô hình tối ưu trong kinh tế, mô hình cân đối liên ngành, các phương pháp phân tích so sánh tĩnh, so sánh động, cân bằng,... Nội dung học phần này đóng vai trò quan trọng trong việc học tập và nghiên cứu một số môn học chuyên ngành liên quan trong lĩnh vực kinh tế. Ngoài ra, học phần sẽ góp phần hình thành và phát triển tư duy logic cho sinh viên, giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng thu thập xử lý số liệu thống kê, kỹ năng quan sát, đặc biệt là kỹ năng phân tích, ra quyết định và định hướng phát triển kinh tế, sản xuất.

9.5.15. Kinh tế lượng

Mã học phần: *BS6011*

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Không

Kinh tế lượng (econometrics) là một bộ phận của Kinh tế học, được hiểu theo nghĩa rộng là môn khoa học kinh tế giao thoa với thống kê học và toán kinh tế. Hiểu theo nghĩa hẹp, là ứng dụng toán, đặc biệt là các phương pháp thống kê vào kinh tế. Kinh tế lượng lý thuyết nghiên cứu các thuộc tính thống kê của các quy trình kinh tế lượng, ví dụ như: xem xét tính hiệu quả của việc lấy mẫu, của thiết kế thực nghiệm... Kinh tế lượng thực nghiệm bao gồm: (1) ứng dụng các phương pháp kinh tế lượng vào đánh giá các lý thuyết kinh tế (2) phát triển và sử dụng các mô hình kinh tế lượng, tất cả để sử dụng vào nghiên cứu quan sát kinh tế trong quá khứ hay dự đoán tương lai. Thuật ngữ Kinh tế lượng (econometrics) lần đầu tiên được sử dụng vào năm 1910 bởi Paweł Ciompa. Kinh tế lượng khác với các nhánh khác của thống kê học ở chỗ đặc biệt liên quan tới các nghiên cứu quan sát và với hệ thống các phương trình (equations). Nghiên cứu quan sát khác với nghiên cứu sử dụng thí nghiệm có kiểm soát (vốn hay dùng trong y học hay vật lý). Học phần giới thiệu một số phương pháp xây dựng và phân tích mô hình hồi quy dạng tuyến tính, cách đánh giá và ước lượng một số thông số của mô hình hồi quy. Giới thiệu một số khuyết tật thường gặp và cách khắc phục trong các mô hình hồi quy. Trên cơ sở đó các nhà kinh tế có thể kiểm chứng về mặt thực nghiệm cho các giả thuyết kinh tế và phân tích, dự báo các vấn đề kinh tế xã hội.

9.5.16. Giáo dục thể chất

Theo Quy định đào tạo GDTC ban hành kèm theo Quyết định số 957/QĐ-ĐHCN ngày 08/08/2016 của Trường ĐHCNHN

9.5.17. Giáo dục quốc phòng - an ninh

Theo Quy định đào tạo GDTC ban hành kèm theo Quyết định số 957/QĐ-ĐHCN ngày 08/08/2016 của Trường ĐHCNHN

9.5.18. Nhập môn quản trị nhân lực

Mã học phần: *BM6115*

Số tín chỉ: 2(2; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng, phẩm chất cần thiết trong hoạt động quản trị nhân lực và chương trình đào tạo ngành quản trị nhân lực. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu những vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp. Từ đó, sinh viên nhận thức đúng đắn về bối cảnh thực tế của ngành nghề quản trị

nhân lực, có lòng yêu nghề và chủ động trong học tập, và rèn luyện các phẩm chất nghề nghiệp như khả năng quản lý thời gian, khả năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả.

9.5.19. Kinh tế học vi mô

Mã học phần: BM6021

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về nguồn lực và sự khan hiếm của nguồn lực; một số quy luật kinh tế, thị trường, hành vi của các chủ thể tham gia vào thị trường, cấu trúc thị trường. Sau khi học xong, sinh viên có thể thực hiện phân tích hành vi của các chủ thể tham gia thị trường, các yếu tố ảnh hưởng tới thị trường, phân biệt các cấu trúc thị trường. Học phần giúp sinh viên có thái độ khách quan khi đánh giá biến động của thị trường, hành vi của các chủ thể trong thị trường; thấy được tầm quan trọng của việc nghiên cứu sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong điều kiện nguồn lực khan hiếm.

9.5.20. Kinh tế học vĩ mô

Mã học phần: BM6022

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: các chỉ tiêu cơ bản để đo lường sản lượng quốc gia, mối quan hệ của một số biến số đặc trưng, như: lạm phát – thất nghiệp – tăng trưởng kinh tế, cơ chế vận hành của các chính sách kinh tế vĩ mô. Sinh viên vận dụng một số mô hình kinh tế để giải thích tác động của các sự kiện kinh tế đến sản lượng, lãi suất, đầu tư, giá cả và việc làm trong nền kinh tế. Sau khi học xong, sinh viên có thái độ khách quan trong việc đánh giá xu hướng vận động của các biến số kinh tế vĩ mô, nhận thức được vai trò của nhà nước trong điều hành các hoạt động kinh tế.

9.5.21. Marketing căn bản

Mã học phần: BM6037

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hoạt động marketing trong doanh nghiệp: môi trường marketing, hệ thống thông tin và nghiên cứu marketing, phân đoạn thị trường, định vị thị trường và chính sách marketing - mix. Trên cơ sở đó, sinh viên nhận biết, phân tích và đánh giá được hoạt động marketing của một doanh nghiệp cụ thể, đồng thời sinh viên có thái độ tôn trọng và vì lợi ích của người tiêu dùng.

9.5.22. Lý thuyết thống kê

Mã học phần: BM6036

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về hệ thống các phương pháp thu thập, xử lý và phân tích số liệu của các hiện tượng kinh tế, xã hội. Từ đó, sinh viên vận dụng được các phương pháp thu thập, xử lý và phân tích số liệu để tìm hiểu bản chất tính quy luật của các hiện tượng kinh tế, xã hội. Qua đó, sinh viên có tính trung thực, khách quan trong công tác thống kê.

9.5.23. Quản trị học

Mã học phần: BM6036

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần quản trị học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các chức năng trong hoạt động quản trị bao gồm: chức năng hoạch định, chức năng tổ chức, chức năng lãnh đạo và chức năng kiểm tra. Thông qua các kiến thức đã học, sinh viên vận dụng được để có thể hoạch định các mục tiêu đã định, tổ chức các nguồn lực, động viên và kiểm soát nhân viên. Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động quản trị, lợi ích tập thể và mục tiêu chung của tổ chức.

9.5.24. Hành vi tổ chức

Mã học phần: BM6014

Số tín chỉ: 2(2; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu cơ sở hành vi của người lao động trong tổ chức ở ba cấp độ gồm cá nhân, nhóm và tổ chức. Từ đó, sinh viên có thể nhận thức, thấu hiểu và phân tích được những phản ứng của người lao động trong tổ chức. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể dẫn dắt và tạo ảnh hưởng đến người lao động trong tổ chức.

9.5.25. Lý thuyết tài chính tiền tệ

Mã học phần: BM6035

Số tín chỉ: 3(3;0;0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Lý thuyết tài chính tiền tệ trang bị cho sinh viên những kiến thức về cung cầu tiền tệ, lạm phát, lãi suất, tín dụng, thị trường tài chính và các công cụ trên thị trường tài chính. Bên cạnh đó, học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các thành phần của hệ thống tài chính quốc gia. Học phần này giúp sinh viên có thể vận dụng các kiến thức đã

được trang bị để luận giải các vấn đề thực tiễn có liên quan đến tài chính, tiền tệ, tín dụng, ngân hàng. Đồng thời, rèn luyện cho sinh viên có ý thức đúng đắn trong việc đánh giá tầm quan trọng của tài chính tiền tệ tới sự phát triển kinh tế đất nước, tư duy logic và hệ thống được các vấn đề, có thái độ tích cực và chủ động trong học tập

9.5.26. Nguyên lý kế toán

Mã học phần: AA6030

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nguyên lý kế toán cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về kế toán bao gồm: vai trò, yêu cầu, nguyên tắc, đối tượng kế toán, qui trình kế toán, đo lường kế toán và báo cáo tài chính. Sinh viên có khả năng thành lập nhóm phù hợp với công việc. Học phần rèn luyện cho sinh viên tôn trọng và tuân thủ các quy định, pháp luật

9.5.27. Kinh tế nguồn nhân lực

Mã học phần: BM6116

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần kinh tế nguồn nhân lực trang bị cho sinh viên kiến thức cơ sở hình thành nguồn nhân lực, các yếu tố hình thành nguồn nhân lực, dự báo những xu hướng có tính quy luật trong sự vận động của nguồn nhân lực, các nhân tố ảnh hưởng đến cung cầu trên thị trường lao động cũng như quản lý thời gian và nguồn lực để đạt được hiệu quả cao nhất trong tổ chức hay doanh nghiệp. Thông qua môn học các bạn sinh viên có thể đạt được kỹ năng phân tích xu hướng sử dụng nguồn nhân lực, phân tích định tính hay có thể dự báo xu hướng vận động trên thị trường lao động. Từ đó các bạn sinh viên có thể đạt được kỹ năng phân tích hiệu quả việc sử dụng các nguồn lực, đồng thời có thể tổng hợp, chọn lọc đánh giá các thông tin trên thị trường lao động, giúp doanh nghiệp quản lý nguồn lực có tính hiệu quả cao. Để đạt được điều đó thì các bạn sinh viên cần có ý thức đúng mực, chủ động trong nghiên cứu môn học cũng như nhận thức được tầm quan trọng của yếu tố nguồn nhân lực trong tổ chức hay doanh nghiệp.

9.5.28. Truyền thông trong tổ chức

Mã học phần: BM6117

Số tín chỉ: 2(2; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này giới thiệu các kiến thức cơ bản về truyền thông và truyền thông nội bộ. Người học cũng sẽ được cung cấp những hiểu biết về các công cụ truyền thông trong tổ chức, phương pháp kiểm soát và lập kế hoạch truyền thông nội bộ. Trong quá trình

nghiên cứu học phần, sinh viên được rèn luyện kỹ năng sử dụng thành thạo và linh hoạt các công cụ truyền thông để đạt mục tiêu truyền thông trong tổ chức thông qua việc quản trị kế hoạch truyền thông. Thái độ làm việc chuyên nghiệp, tích cực và hợp tác; tôn trọng văn hóa tổ chức sẽ được hình thành và củng cố trong thời gian sinh viên tham gia học phần này.

9.5.29. Tâm lý học lao động

Mã học phần: BS6031

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Tâm lý học lao động gồm 4 chương bao gồm tri thức về những vấn đề cơ bản của tâm lý học lao động, sự thích ứng của con người với kỹ thuật và công việc, sự thích ứng giữa con người với con người trong sản xuất.

9.5.30. Kỹ năng quản lý và giải quyết xung đột

Mã học phần: BM6118

Số tín chỉ: 2(0; 2; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về xung đột, nguồn gốc và các dạng xung đột; các nguyên tắc và phương pháp giải quyết xung đột; tiến trình giải quyết xung đột (quy trình và kỹ thuật giải quyết xung đột); các kỹ năng giải quyết xung đột... để giải quyết xung đột đem lại những kết quả tích cực cho tổ chức của mình. Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng nhận diện, phân tích và vận dụng kỹ năng cần thiết để giải quyết các xung đột. Học phần giúp sinh viên rèn luyện thái độ cầu thị, lắng nghe, chia sẻ, hồi đáp tích cực khi đối mặt với các xung đột; giải quyết được các xung đột trong tổ chức

9.5.31. Kỹ năng giải quyết vấn đề

Mã học phần: BM6119

Số tín chỉ: 2(0; 2; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức: Tổng quan về vấn đề, các phương pháp, qui trình giải quyết vấn đề và ra quyết định; các công cụ, kỹ năng cơ bản để giải quyết vấn đề và ra quyết định. Dựa trên nền tảng kiến thức đó, người học được thực hành, vận dụng để giải quyết vấn đề thông qua các tình huống giả định. Quá trình thực hành kỹ năng trên lớp cũng rèn luyện cho người học thái độ khách quan trong quá trình giải quyết vấn đề.

9.5.32. Kỹ năng lãnh đạo

Mã học phần: BM6027

Số tín chỉ: 2(0; 2; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học xác định và rèn luyện một số phương pháp, phong cách và phẩm chất cần có của nhà lãnh đạo; hình thành các kỹ năng lãnh đạo và tạo động lực cơ bản. Đồng thời thực hiện được việc đàm phán, thuyết phục, dẫn dắt, tạo ảnh hưởng, tích cực hoá hành vi của cá nhân hoặc nhóm theo mục tiêu chung của tổ chức. Học phần giúp người học rèn luyện bản lĩnh tự tin, chịu áp lực tốt trong các điều kiện, hoàn cảnh khác nhau.

9.5.33. Kỹ năng lập kế hoạch nghề nghiệp

Mã học phần: BM6028

Số tín chỉ: 2(0; 2; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Lập kế hoạch nghề nghiệp nhằm hướng dẫn sinh viên tự đánh giá năng lực và giá trị của bản thân để đưa ra quyết định lựa chọn nghề nghiệp phù hợp. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được rèn luyện cách tiếp cận và ứng tuyển vào vị trí công việc mong muốn, thiết lập mục tiêu nghề nghiệp và lập kế hoạch phát triển bản thân trong tổ chức. Học phần này giúp sinh viên hình thành thái độ khách quan trong đánh giá bản thân, sự việc, nâng cao ý thức làm việc độc lập và linh hoạt trong các nhóm làm việc khác nhau; đồng thời xây dựng bản lĩnh, sự tự tin và tinh thần cầu tiến

9.5.34. Bảo hiểm xã hội

Mã học phần: BM6120

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về bản chất, đối tượng tham gia, đối tượng bảo hiểm, nguyên tắc hoạt động, nguyên tắc tính phí, các chế độ của bảo hiểm xã hội. Từ đó, sinh viên vận dụng được hệ thống các quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội để xác định quyền lợi và trách nhiệm của người sử dụng lao động và người lao động trong việc thực hiện các nghĩa vụ liên quan. Sinh viên nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của bảo hiểm xã hội trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời tôn trọng và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

9.5.35. Pháp luật về lao động

Mã học phần: LP6015

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp các kiến thức như pháp luật về hợp đồng lao động, pháp luật về thỏa ước lao động tập thể, pháp luật về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, pháp luật về tiền lương, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thuế thu nhập cá nhân, pháp luật về kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất. Học phần giúp người học nắm bắt được các kiến thức về pháp luật liên quan đến người lao động và vận dụng vào thực tiễn.

9.5.36. Quản trị nhân lực đại cương

Mã học phần: BM6121

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Quản trị nhân lực đại cương cung cấp cho người học nắm bắt được các kiến thức cơ bản về nhân lực, các chức năng quản trị nhân lực như: thiết kế và phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, tuyển mộ và tuyển chọn người lao động, đào tạo nhân lực, quản lý sắp xếp người lao động, đánh giá hiệu quả thực hiện công việc và đãi ngộ nhân lực. Từ đó, sinh viên có khả năng nhận diện, phân tích và đánh giá chính xác các vấn đề quản trị nhân lực. Trên cơ sở đó, sinh viên vận dụng viết bản mô tả công việc cho các vị trí trong doanh nghiệp, lập kế hoạch nguồn nhân lực, quản lý, sắp xếp chọn lọc ứng viên và phân tích, lựa chọn được phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá thực hiện công việc của người lao động.

9.5.37. Tổ chức và định mức lao động

Mã học phần: BM6122

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Quản trị nhân lực đại cương cung cấp cho người học nắm bắt được các kiến thức cơ bản về nhân lực, các chức năng quản trị nhân lực như: thiết kế và phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, tuyển mộ và tuyển chọn người lao động, đào tạo nhân lực, quản lý sắp xếp người lao động, đánh giá hiệu quả thực hiện công việc và đãi ngộ nhân lực. Từ đó, sinh viên có khả năng nhận diện, phân tích và đánh giá chính xác các vấn đề quản trị nhân lực. Trên cơ sở đó, sinh viên vận dụng viết bản mô tả công việc cho các vị trí trong doanh nghiệp, lập kế hoạch nguồn nhân lực, quản lý, sắp xếp chọn lọc ứng viên và phân tích, lựa chọn được phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá thực hiện công việc của người lao động.

9.5.38. Thiết kế và phân tích công việc

Mã học phần: BM6123

Số tín chỉ: 2(1; 1; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần thiết kế phân tích công việc cung cấp cho sinh viên kiến thức về hoạt động thiết kế phân tích công việc trong tổ chức. Để từ đó sinh viên có thể xây dựng được bản mô tả công việc và bản tiêu chuẩn công việc cho các vị trí công việc trong tổ chức. Trên cơ sở tổng hợp, chọn lọc, phân tích các thông tin trong quá trình phân tích sinh viên xác định được công việc cần phân tích, luận giải được hoạt động phân tích công việc. Bên cạnh đó, học phần rèn luyện cho sinh viên tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác trong quá trình giải quyết công việc.

9.5.39. Tin học ứng dụng trong quản trị nhân lực

Mã học phần: BM6124

Số tín chỉ: 3(0; 3; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về việc ứng dụng tin học trong quản trị nhân lực, sử dụng thành thạo phần mềm quản lý nhân sự, xây dựng kế hoạch xử lý thông tin trên phần mềm quản lý nhân sự, xây dựng thang bảng lương, thưởng trong doanh nghiệp. Thông qua môn học này các bạn sinh viên sẽ thành thạo những kỹ năng về tiếp nhận thông tin, xử lý thông tin, lập kế hoạch về công tác tuyển dụng, kế hoạch về đào tạo, kế hoạch về lương thưởng cũng như đánh giá nhân viên, đãi ngộ nhân lực trên phần mềm quản lý nhân sự. Việc sử dụng thành thạo phần mềm còn đòi hỏi yêu cầu các bạn sinh viên phải thường xuyên thao tác các ứng dụng trên phần mềm, tích cực chịu khó nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong môn học.

9.5.40. Thực tập cơ sở ngành

Mã học phần: BM6125

Số tín chỉ: (0; 0; 4)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Thực tập cơ sở ngành nhằm giúp cho sinh viên tìm hiểu thực tế về các vấn đề cơ bản liên quan đến hoạt động quản trị nhân lực trong tổ chức như thiết kế phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, tuyển dụng nhân lực, đào tạo nhân lực, đánh giá thực hiện công việc và đãi ngộ nhân lực của đơn vị thực tập; ứng dụng những kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tế các hoạt động quản trị nhân lực của đơn vị thực tập, phát triển kỹ năng giao tiếp và khả năng thích ứng trong các môi trường làm việc khác nhau. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên rèn luyện tư duy phản biện, sẵn sàng chia sẻ, tương trợ, hợp tác trong công việc.

9.5.41. Quản trị chiến lược nguồn nhân lực

Mã học phần: BM6126

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần quản trị chiến lược nguồn nhân lực cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng hợp về khái quát chiến lược phát triển nguồn nhân lực, cũng như việc xây dựng chiến lược nhân lực và triển khai chiến lược nhằm đạt được những mục tiêu của tổ chức. Thông qua việc phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường bên ngoài, môi trường bên trong, chiến lược của doanh nghiệp, với việc lựa chọn chiến lược tuyển dụng, chiến lược đãi ngộ, chiến lược đánh giá hiệu quả nguồn nhân lực các bạn sinh viên sẽ hiểu được cách thức triển khai cũng như thực hiện chiến lược đạt được hiệu quả tốt nhất. Với việc hoạch định rõ những vấn đề về chiến lược nguồn nhân lực sẽ giúp doanh nghiệp có thể triển khai những nguồn lực của mình để đạt được mục tiêu mà họ đề ra.

9.5.42. Tuyển dụng nguồn nhân lực

Mã học phần: BM6127

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp các kiến thức về tuyển dụng nhân lực như vai trò của tuyển dụng nhân lực, các nguồn tuyển dụng nhân lực, xác định nhu cầu và lập kế hoạch tuyển dụng, thông báo tuyển dụng, thu nhận và xử lý hồ sơ, tổ chức thi tuyển (bao gồm cả kỹ năng phỏng vấn), đánh giá ứng viên, ra quyết định tuyển dụng, hội nhập nhân viên mới vào môi trường làm việc, đánh giá hiệu quả tuyển dụng nhân lực.

9.5.43. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Mã học phần: BM6128

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học nắm được các kiến thức về công tác đào tạo và phát triển nhân sự trong tổ chức như: khái niệm, vai trò, hình thức và phương pháp đào tạo nhân lực, quy trình đào tạo và phát triển nhân lực. Học phần cũng hướng tới phát triển khả năng lãnh đạo, luôn sẵn sàng lãnh đạo, phụ trách đưa ra các ý kiến và chỉ đạo. Từ đó, hình thành ở người học lòng nhiệt tình và say mê công việc, tinh thần trách nhiệm, sự chủ động và luôn nỗ lực hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

9.5.44. Đánh giá thực hiện công việc

Mã học phần: BM6129

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần đánh giá thực hiện công việc cung cấp cho sinh viên kiến thức về Phương pháp các bước trong quy trình đánh giá hiệu quả thực hiện công việc của người lao động

trong tổ chức. Trên cơ sở tổng hợp, chọn lọc, phân tích các thông tin trong quá trình đánh giá sinh viên xác định và xây dựng bản mô tả công việc cho các vị trí trong tổ chức, luận giải được hoạt động quản lý nhân lực. Bên cạnh đó, học phần rèn luyện cho sinh viên tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác trong quá trình giải quyết công việc.

9.5.45. Thù lao và phúc lợi

Mã học phần: BM6130

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Thù lao và Phúc lợi là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò, cơ cấu và các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách thù lao trong doanh nghiệp; kiến thức cơ bản về quản trị tiền lương. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức nhằm vận dụng phân tích và xây dựng được chính sách thù lao và phúc lợi; sinh viên có kỹ năng xây dựng thang, bảng lương, thưởng cho các vị trí trong tổ chức.

9.5.46. Quan hệ lao động

Mã học phần: BM6131

Số tín chỉ: 2(2; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về quan hệ lao động, phân tích các chủ thể trong quan hệ lao động, các cơ chế tương tác của quan hệ lao động, các vấn đề tranh chấp lao động hay đình công lao động, đối thoại xã hội và thương lượng tập thể. Nhằm giải thích mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động, giải thích cơ chế hai bên, cơ chế ba bên. Thông qua môn học các bạn sinh viên sẽ đạt được kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng phân tích vấn đề và đánh giá giá vấn đề trong quan hệ lao động. Việc hoạt động nhóm của môn học cũng đem lại sự tương tác trong việc xử lý vấn đề đối thoại, tranh chấp hay những điều kiện phát triển mối quan hệ giữa người lao động, nhà quản lý, đồng nghiệp, để duy trì mối quan hệ và tiến tới đạt được mục tiêu của doanh nghiệp. Cần có tư duy phân tích giải quyết vấn đề và sự chăm chỉ, cầu thị trong môn học nhằm đạt được yêu cầu đã đề ra.

9.5.47. Phân tích dữ liệu nguồn nhân lực

Mã học phần: BM6132

Số tín chỉ: 3(2; 1; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về phân tích thông tin nhân sự trong tổ chức như sự đa dạng về nhân sự, tình hình tuyển dụng, thái độ làm việc và hiệu quả làm

việc của người lao động trong tổ chức. Từ đó, sinh viên có kỹ năng sử dụng các phần mềm phân tích dữ liệu để đánh giá và phân tích được thực trạng của nguồn nhân lực trong tổ chức. Trên cơ sở đó, sinh viên có sự khách quan, cẩn thận và tỉ mỉ trong giải quyết công việc.

9.5.48. Đồ án quản trị nguồn nhân lực

Mã học phần: BM6133

Số tín chỉ: 3(0; 0; 3)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần đồ án môn học ngành quản trị nhân lực giúp sinh viên phân tích cơ bản các chức năng cơ bản quản trị nhân lực như xác định các chức năng quản trị nhân lực: thiết kế và phân tích công việc, hoạch định nhân lực, tuyển dụng nhân lực, đào tạo và phát triển nhân lực, đánh giá nhân lực và đãi ngộ nhân lực. Từ đó, sinh viên nhận diện, chọn lọc và phân tích, đánh giá thông tin về nguồn nhân lực, bối cảnh, công tác quản trị nhân lực đáp ứng nhu cầu nhân sự, giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu. Bên cạnh đó, giúp sinh viên nâng cao tinh thần trách nhiệm trong nghiên cứu các vấn đề quản trị nhân lực.

9.5.49. Chuyên đề quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp sản xuất

Mã học phần: BM6134

Số tín chỉ: 2(0; 2; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học vận dụng chức năng quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp sản xuất: hoạch định, tuyển dụng, đào tạo, đánh giá và đãi ngộ nhân lực. Chuyên đề hướng tới việc phát triển khả năng tổng hợp, chọn lọc và đánh giá các thông tin về lao động bên ngoài tổ chức, các yếu tố nhân sự bên trong tổ chức và lập kế hoạch nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu nhân sự của các doanh nghiệp sản xuất từ đó giúp đạt mục tiêu chung của các doanh nghiệp sản xuất. Từ đó, giúp sinh viên có sự sáng tạo để tìm kiếm các câu trả lời cho các vấn đề liên quan đến quản trị nhân lực tại doanh nghiệp sản xuất.

9.5.50. Chuyên đề quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp dịch vụ

Mã học phần: BM6135

Số tín chỉ: 2(0; 2; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Chuyên đề giúp người học vận dụng được chức năng quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp dịch vụ: hoạch định, tuyển dụng, đào tạo, đánh giá và đãi ngộ nhân lực. Chuyên đề cũng hướng tới việc phát triển khả năng tổng hợp, chọn lọc và đánh giá các thông tin

về lao động bên ngoài tổ chức, các yếu tố nhân sự bên trong tổ chức và lập kế hoạch nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu nhân sự của các doanh nghiệp dịch vụ, giúp đạt mục tiêu chung của các doanh nghiệp dịch vụ. Từ đó, giúp sinh viên có sự sáng tạo để tìm kiếm các câu trả lời cho các vấn đề liên quan đến quản trị nhân lực tại doanh nghiệp dịch vụ.

9.5.51. Chuyên đề quản trị nhân lực tổ chức công

Mã học phần: BM6136

Số tín chỉ: 2(0; 2; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Chuyên đề giúp người học vận dụng được chức năng quản trị nhân lực trong các tổ chức công như: hoạch định, tuyển dụng, đào tạo, đánh giá và đãi ngộ nhân lực. Chuyên đề cũng hướng tới việc phát triển khả năng tổng hợp, chọn lọc và đánh giá các thông tin về lao động bên ngoài tổ chức, các yếu tố nhân sự bên trong tổ chức và lập kế hoạch nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu nhân sự của các tổ chức công, giúp đạt mục tiêu chung của các tổ chức công. Từ đó, giúp sinh viên có sự sáng tạo để tìm kiếm các câu trả lời cho các vấn đề liên quan đến quản trị nhân lực trong tổ chức công.

9.5.52. Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp

Mã học phần: BM6137

Số tín chỉ: 2(0; 2; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức: tổng quan về hội họp; các công cụ, kỹ năng cơ bản để tổ chức và điều hành cuộc họp. Đồng thời, học phần cung cấp và tổ chức cho người học thực hành, vận dụng kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng tổ chức, kỹ năng điều hành một cuộc họp, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phản biện thông qua các hoạt động tình huống trong lớp, giúp người học phân tích được hoạt động điều hành, tổ chức hoạt động hội họp trong doanh nghiệp.

9.5.53. Kỹ năng đàm phán và ký kết hợp đồng kinh tế

Mã học phần: BM6026

Số tín chỉ: 2(0; 2; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng về phương pháp xây dựng, tổ chức một cuộc đàm phán trong kinh doanh và việc ký kết hợp đồng kinh tế. Sinh viên có thể chủ động xây dựng chiến lược giao tiếp, xây dựng cấu trúc giao tiếp kết hợp với lãnh đạo nhóm để từ đó đàm phán, thuyết phục và ra quyết định hiệu quả. Học phần giúp sinh viên tạo lập ý

thức và tác phong làm việc chuyên nghiệp, linh hoạt trong đàm phán, thuyết phục đối tác mang lại lợi thế cho bản thân và tổ chức của mình.

9.5.54. Kỹ năng phỏng vấn

Mã học phần: TO6081

Số tín chỉ: 2(0; 2; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần kỹ năng phỏng vấn cung cấp cho người học kiến thức quản lý sắp xếp chọn các ứng viên tiềm năng cho các vị trí trong tổ chức như phỏng vấn đánh giá, chọn lựa người lao động phù hợp với các vị trí trong tổ chức này. Từ đó giúp sinh viên nắm bắt được các kiến thức về quy trình phỏng vấn, các kiến thức đặt câu hỏi, đọc suy nghĩ và biểu cảm của người khác. Phân tích đánh giá công tác chuẩn bị cho cuộc phỏng vấn, tổ chức thực hiện cuộc phỏng vấn. Người học hiểu và vận dụng các kỹ năng cụ thể về chuẩn bị cho cuộc phỏng vấn, Từ đó, sinh viên có khả năng nhận diện, phân tích và đánh giá chính xác các vấn đề trong kỹ năng phỏng vấn.

9.5.55. Quản trị nhân lực trong thời đại số

Mã học phần: BM6138

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần kỹ năng phỏng vấn cung cấp cho người học kiến thức quản lý sắp xếp chọn các ứng viên tiềm năng cho các vị trí trong tổ chức như phỏng vấn đánh giá, chọn lựa người lao động phù hợp với các vị trí trong tổ chức này. Từ đó giúp sinh viên nắm bắt được các kiến thức về quy trình phỏng vấn, các kiến thức đặt câu hỏi, đọc suy nghĩ và biểu cảm của người khác. Phân tích đánh giá công tác chuẩn bị cho cuộc phỏng vấn, tổ chức thực hiện cuộc phỏng vấn. Người học hiểu và vận dụng các kỹ năng cụ thể về chuẩn bị cho cuộc phỏng vấn, Từ đó, sinh viên có khả năng nhận diện, phân tích và đánh giá chính xác các vấn đề trong kỹ năng phỏng vấn.

9.5.56. Quản trị nhân lực quốc tế

Mã học phần: BM6139

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về quản trị nhân lực quốc tế trong các tổ chức, doanh nghiệp quốc tế. Học phần cũng rèn luyện cho người học một số kỹ năng cơ bản quản trị nhân lực trong các tổ chức quốc tế như kỹ năng tuyển dụng, đào tạo nhân lực quốc tế, kỹ năng quản trị nhóm đa văn hóa, xây dựng các chính sách thù lao và chuyển

giao nhân lực quốc tế. Đồng thời, sau học phần, người học sẽ rèn luyện thái độ chủ động khám phá, thích nghi với sự thay đổi của môi trường, thích ứng với môi trường đa văn hóa và nỗ lực vượt qua những khó khăn do khác biệt về văn hóa giữa lao động trong các tổ chức quốc tế.

9.5.57. Quản trị sự thay đổi

Mã học phần: BM6140

Số tín chỉ: 3(3; 0; 0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần quản trị thay đổi trang bị cho sinh viên kiến thức về hoạch định, tổ chức và kiểm soát sự thay đổi và thay đổi trong tổ chức. Thông qua học phần này, sinh viên có thể luận giải được các bước trong quá trình hoạch định, tổ chức thực hiện thay đổi trong tổ chức nhằm phát hiện và phân tích các vấn đề, đưa ra ý tưởng thay đổi cải thiện hiệu quả hoạt động trong tổ chức. Sinh viên nhận thức được sự cần thiết phải thay đổi để từ đó xây dựng ý thức thay đổi, chủ động trong học tập, duy trì hệ thống quản lý thay đổi, sáng tạo.

9.5.58. Thực tập doanh nghiệp

Mã học phần: BM6141

Số tín chỉ: 6(0; 0; 6)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Thực tập doanh nghiệp giúp sinh viên vận dụng, kiểm chứng những kiến thức, kỹ năng chuyên ngành đã học trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị nhân lực tại doanh nghiệp; phát triển khả năng tìm kiếm, phân tích, tổng hợp thông tin tài liệu về doanh nghiệp; hình thành tư duy logic, phân tích đa chiều trong phát hiện, trình bày và đánh giá nguyên nhân của vấn đề trong điều kiện cụ thể; lý giải được tầm nhìn, sứ mệnh của doanh nghiệp; phát triển kỹ năng giao tiếp và khả năng thích ứng trong các môi trường làm việc khác nhau. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên hình thành khả năng làm việc độc lập, tác phong chuyên nghiệp, chịu áp lực tốt và sẵn sàng chia sẻ, tương trợ, hợp tác trong công việc.

9.5.59. Khóa luận tốt nghiệp

Mã học phần: BM6142

Số tín chỉ: 9(0; 0; 9)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Khóa luận tốt nghiệp nhằm giúp cho sinh viên hình thành năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động quản trị nhân lực của tổ chức, doanh nghiệp. Đồng thời, sinh viên phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng thuyết trình, giao tiếp hiệu quả, các năng lực lập luận, tư duy, xây dựng mối liên hệ và mô hình hoá các vấn đề. Thêm vào đó, sinh viên có khả năng đánh giá được các hoạt động, các phương án, kế hoạch nhân lực, đề xuất được giải pháp giải quyết các vấn đề nảy sinh nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động quản trị nhân lực của tổ chức. Ngoài ra, học phần rèn luyện cho sinh viên tư duy phê phán phản biện, tính trung thực, khách quan trong thu thập tài liệu, thông tin và đánh giá, nhận định các vấn đề cụ thể..

9.6. Đề cương chi tiết các học phần

Bảng 9: Danh mục chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Mã học phần	Đường link trên hệ thống đại học điện tử
1	Triết học Mác-Lênin	LP6010	https://dhenhn.vn/cdio/viewmodulescdio/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6817&back=1&ver=1
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LP6011	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdioblearing/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6818&back=1&ver=2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LP6012	https://dhenhn.vn/cdio/viewmodulescdio/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6819&back=1&ver=1
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	LP6013	https://dhenhn.vn/cdio/viewmodulescdio/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6820&back=1&ver=1
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LP6004	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdioblearing/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=4838&back=1&ver=2
6	Pháp luật đại cương	LP6003	https://dhenhn.vn/cdio/viewmodulescdio/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=4837&back=1&ver=1
7	Tâm lý học đại cương	BS6030	
8	Xã hội học	TO6078	https://dhenhn.vn/cdio/viewmodulescdio/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6102&back=1&ver=1
9	Văn hóa kinh doanh	BM6087	https://dhenhn.vn/cdio/viewmodulescdio/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6421&back=1&ver=1
10	Tiếng Anh Thương mại 1	FL6345	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7050
11	Tiếng Anh Thương mại 2	FL6346	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7051
12	Giải tích	BS6010	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdioblearing/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6276&back=1&ver=2
13	Lý thuyết xác suất	BS6012	https://dhenhn.vn/cdio/viewmodulescdio/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6278&back=1&ver=2
14	Phương pháp nghiên cứu khoa học	BM6046	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdioblearing/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6380&back=1&ver=3
15	Mô hình toán	BS6013	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdioblearing/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6279&back=1&ver=2

TT	Tên học phần	Mã học phần	Đường link trên hệ thống đại học điện tử
16	Kinh tế lượng	BS6011	https://dhcnhn.vn/cdio/viewmodulescdio/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6277&back=1&ver=1
17	Nhập môn Quản trị nhân lực	BM6115	https://dhcnhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7402
18	Kinh tế học vi mô	BM6021	https://dhcnhn.vn/cdio/viewmodulescdio/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6355&back=1&ver=3
19	Kinh tế học vĩ mô	BM6022	https://dhcnhn.vn/cdio/viewversioncdioblearing/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6356&back=1&ver=2
20	Marketing căn bản	BM6037	https://dhcnhn.vn/cdio/viewversioncdioblearing/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6371&back=1&ver=3
21	Lý thuyết thống kê	BM6036	https://dhcnhn.vn/cdio/viewmodulescdio/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6370&back=1&ver=3
22	Quản trị học	BM6057	https://dhcnhn.vn/cdio/viewmodulescdio/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6391&back=1&ver=2
23	Hành vi tổ chức	BM6014	https://dhcnhn.vn/cdio/viewmodulescdio/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6348&back=1&ver=1
24	Lý thuyết tài chính tiền tệ	BM6035	https://dhcnhn.vn/cdio/viewversioncdioblearing/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6369&back=1&ver=3
25	Nguyên lý kế toán	AA6030	https://dhcnhn.vn/cdio/viewmodulescdio/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6244&back=1&ver=1
26	Kinh tế nguồn nhân lực	BM6116	https://dhcnhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7403
27	Truyền thông trong tổ chức	BM6117	https://dhcnhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7404
28	Tâm lý học lao động	BS6031	https://dhcnhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7452
29	Kỹ năng quản lý và giải quyết xung đột	BM6118	https://dhcnhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7405
30	Kỹ năng giải quyết vấn đề	BM6119	https://dhcnhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7406
31	Kỹ năng lãnh đạo	BM6027	https://dhcnhn.vn/cdio/viewmodulescdio/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6361&back=1&ver=1

TT	Tên học phần	Mã học phần	Đường link trên hệ thống đại học điện tử
32	Kỹ năng lập kế hoạch nghề nghiệp	BM6028	https://dhenhn.vn/cdio/viewmodulescdio/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6362&back=1&ver=1
33	Bảo hiểm xã hội	BM6120	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7407
34	Luật lao động	LP6015	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7453
35	Quản trị nhân lực đại cương	BM6121	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7408
36	Tổ chức và định mức lao động	BM6122	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7409
37	Thiết kế và phân tích công việc	BM6123	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7410
38	Tin học ứng dụng trong quản trị nhân lực	BM6124	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7411
39	Thực tập cơ sở ngành	BM6125	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7412
40	Quản trị chiến lược nguồn nhân lực	BM6126	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7413
41	Tuyển dụng nguồn nhân lực	BM6127	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7414
42	Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	BM6128	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7415
43	Đánh giá thực hiện công việc	BM6129	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7416
44	Thù lao và phúc lợi	BM6130	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7417
45	Quan hệ lao động	BM6131	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7418
46	Phân tích dữ liệu nguồn nhân lực	BM6132	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7419
47	Đồ án quản trị nguồn nhân lực	BM6133	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7420
48	Chuyên đề quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp sản xuất	BM6134	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7421
49	Chuyên đề quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp dịch vụ	BM6135	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7422
50	Chuyên đề quản trị nhân lực tổ chức công	BM6136	https://dhenhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7423

TT	Tên học phần	Mã học phần	Đường link trên hệ thống đại học điện tử
51	Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp	BM6137	https://dhcnhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7424
52	Kỹ năng đàm phán và ký kết hợp đồng kinh tế	BM6026	https://dhcnhn.vn/cdio/viewmodulescdio/xem-chi-tiet-de-cuong-hoc-phan.htm?id=6360&back=1&ver=1
53	Kỹ năng phỏng vấn	TO6081	https://dhcnhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7447
54	Quản trị nhân lực trong thời đại số	BM6138	https://dhcnhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7425
55	Quản trị nhân lực quốc tế	BM6139	https://dhcnhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7426
56	Quản trị sự thay đổi	BM6140	https://dhcnhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7427
57	Thực tập doanh nghiệp	BM6141	https://dhcnhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7428
58	Khóa luận tốt nghiệp	BM6142	https://dhcnhn.vn/cdio/viewversioncdio/phien-ban-de-cuong-hoc-phan.htm?mid=7429

10. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- CTĐT ngành tương ứng của các trường đại học uy tín trong nước
- CTĐT ngành tương ứng của các trường đại học nước ngoài

10.1. Đối sánh chương trình đào tạo với các trường đại học trong nước

Bảng 10: Bảng tổng hợp đối sánh với cấu trúc chương trình đào tạo của các trường đại học trong nước và nước ngoài

Tên trường Khối kiến thức	Đại học Kinh tế quốc dân ¹	Đại học Rowan ²	Đại học Temple ³	Trường ĐHCNHN 2018	Trường ĐHCNHN 2021
Khối kiến toán KHTN	53	27	22	12	10
Ngoại ngữ				5	10
Kiến thức chính trị, kinh tế và VHXH				26	27
Kiến thức cơ sở ngành	64	93	102	56	40
Kiến thức chuyên ngành				30	45
Thực tập và luận văn tốt nghiệp	10			15	15
Tổng số	127	120	124	144	147

¹ [https://daotao.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/daotao/CTDT-](https://daotao.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/daotao/CTDT-K62/28.%20Nga%CC%80nh%20QUA%CC%89N%20TRI%CC%A3%20NHA%CC%82N%20LU%CC%9B%CC%A3C.doc)

[K62/28.%20Nga%CC%80nh%20QUA%CC%89N%20TRI%CC%A3%20NHA%CC%82N%20LU%CC%9B%CC%A3C.doc](https://daotao.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/daotao/CTDT-K62/28.%20Nga%CC%80nh%20QUA%CC%89N%20TRI%CC%A3%20NHA%CC%82N%20LU%CC%9B%CC%A3C.doc)

² https://business.rowan.edu/docs/undergraduate_documents/programguides/hr_core_20.pdf

³ <https://bulletin.temple.edu/undergraduate/fox-business-management/human-resource-management/#academicplantext>

10.1. Bảng so sánh các học phần tương đồng giữa các trường

Bảng 11: Bảng chi tiết đối sánh với cấu trúc chương trình đào tạo của các trường đại học trong nước và nước ngoài

Tên trường Học phần	Đại học Kinh tế quốc dân [1]	Đại học Rowan [2]	Đại học Temple [3]	Trường ĐHCNHN 2018	Trường ĐHCNHN 2021
Lý luận chính trị	44				
Triết học Mác-Lênin	3			3	3
Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2			2	2
Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			2	2
Lịch sử ĐCS Việt Nam	3			2	2
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2	2
Khoa học xã hội và nhân văn					
Kiến thức bắt buộc					
Pháp luật đại cương	2			2	2
Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 02 tín chỉ)					
Tâm lý học đại cương	2			2	2
Xã hội học	2			2	2
Văn hóa doanh nghiệp				2	2
Ngoại ngữ	9			5	10
Toán và khoa học tự nhiên					
Giải tích					3
Lý thuyết xác suất thống kê	3			3	3
Phương pháp nghiên cứu khoa học				3	3
Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 03 tín chỉ)					
Mô hình toán				3	3
Kinh tế lượng	3			3	3
Giáo dục thể chất (Chọn tối thiểu 04 tín chỉ)	4			4	4
Giáo dục quốc phòng	8			8	
KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP					
Kiến thức cơ sở					
Kiến thức bắt buộc					
Nhập môn quản trị nhân lực		3	3		2
Kinh tế học vi mô	3	3	3	4	3
Kinh tế học vĩ mô	3	3	3	3	3
Nguyên lý kế toán	3	6	3	3	3
Quản trị học	3	3	3	3	3
Lý thuyết thống kê	3	3		3	3
Hành vi tổ chức	3	3		4	2

Tên trường Học phần	Đại học Kinh tế quốc dân [1]	Đại học Rowan [2]	Đại học Temple [3]	Trường ĐHCNHN 2018	Trường ĐHCNHN 2021
Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	3		3	3
Kinh tế nguồn nhân lực	3	3		4	3
Marketing căn bản	2	3		3	3
Tâm lý học lao động	3			3	3
Truyền thông trong tổ chức			3		2
Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 02 tín chỉ)					
Nhóm 31					
Kỹ năng quản lý và giải quyết xung đột		3			2
Kỹ năng giải quyết vấn đề					2
Nhóm 32					
Kỹ năng lãnh đạo				2	2
Kỹ năng lập kế hoạch nghề nghiệp					2
Nhóm 33					
Bảo hiểm xã hội					3
Luật lao động				3	3
Kiến thức chuyên ngành					
Kiến thức bắt buộc					
Quản trị nhân lực đại cương	3			4	3
Quan hệ lao động	2	3	3	2	2
Tổ chức và Định mức lao động	6			4	3
Thiết kế và phân tích công việc				3	2
Quản trị Chiến lược phát triển nguồn nhân lực	3				3
Thực tập cơ sở ngành	2	3	3	4	4
Đánh giá thực hiện công việc	3			2	3
Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	3			3	3
Thù lao và phúc lợi	3	3	3	3	3
Tin học ứng dụng trong quản trị nhân lực				4	3
Tuyển dụng nhân lực		3		3	3
Phân tích dữ liệu ngành nhân lực			3		3
Đồ án quản trị nguồn nhân lực	3				3
Kiến thức tự chọn chuyên ngành (chọn tối thiểu 2 tín chỉ)					

Tên trường Học phần	Đại học Kinh tế quốc dân [1]	Đại học Rowan [2]	Đại học Temple [3]	Trường ĐHCNHN 2018	Trường ĐHCNHN 2021
Nhóm 41 (chọn tối thiểu 2 tín chỉ)					
<i>Chuyên đề quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp sản xuất</i>	3		3		2
<i>Chuyên đề quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp dịch vụ</i>	3		3		2
<i>Chuyên đề quản trị nhân lực tổ chức công</i>	3		3		2
Nhóm 42 (chọn tối thiểu 2 tín chỉ)					
<i>Kỹ năng phỏng vấn</i>				2	2
<i>Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp</i>				2	2
<i>Kỹ năng đàm phán và ký kết hợp đồng</i>			3	3	2
Nhóm 43(chọn tối thiểu 2 tín chỉ)					
<i>Quản trị nhân lực trong thời đại số</i>					3
<i>Quản trị nhân lực quốc tế</i>	3		3		3
<i>Quản trị sự thay đổi</i>					3
Thực tập doanh nghiệp và làm khóa luận					
Thực tập doanh nghiệp	10			8	6
Khóa luận tốt nghiệp				7	9
Tổng toàn khóa					

10.2. Đối sánh với các phiên bản chương trình đào tạo trước đó của trường ĐHCNHN

Bảng 12: Bảng tổng hợp đối sánh với các phiên bản chương trình đào tạo trước đó của trường ĐHCNHN

Phiên bản năm Khối kiến thức	2015	2016	2017	2019	2021 (CDIO)
Khối kiến thức toán KHTN	15	15	12	12	10
Ngoại ngữ	5	5	5	5	10
Kiến thức chính trị, kinh tế và VHXXH	31	26	26	27	27
Kiến thức cơ sở ngành	56	60	56	56	40
Kiến thức chuyên ngành	27	26	30	30	45
Thực tập và luận văn tốt nghiệp	15	15	15	15	15
Tổng	149	147	144	145	147

Bảng 13: Bảng tổng hợp đối sánh với các phiên bản chương trình đào tạo trước đó của trường ĐHCNHN

Phiên bản năm Học phần	2017	2019	2021
Lý luận chính trị			
Triết học Mác-Lênin	x	x	x
Kinh tế chính trị Mác – Lênin		x	x
Chủ nghĩa Xã hội khoa học		x	x
Lịch sử ĐCS Việt Nam		x	x
Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	x	x
Khoa học xã hội và nhân văn			
Kiến thức bắt buộc			
Pháp luật đại cương	x	x	x
Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 02 tín chỉ)			
Tâm lý học đại cương	x	x	x
Xã hội học	x	x	x
Văn hóa doanh nghiệp	x	x	x
Ngoại ngữ	x	x	x
Tiếng Anh thương mại cơ bản 1	x	x	x
Tiếng Anh thương mại cơ bản 2	x	x	x
Tiếng Anh thương mại cơ bản 3	x	x	x
Tiếng Anh thương mại cơ bản 4	x	x	x
Tiếng Anh thương mại 1	x	x	x
Tiếng Anh thương mại 2	x	x	x
Toán và khoa học tự nhiên			
Giải tích		x	x

Học phần	Phiên bản năm	2017	2019	2021
Lý thuyết xác suất thống kê		x	x	x
Phương pháp nghiên cứu khoa học				x
Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 03 tín chỉ)				
Mô hình toán		x	x	x
Kinh tế lượng		x	x	x
Giáo dục thể chất (Chọn tối thiểu 04 tín chỉ)		x	x	x
Giáo dục quốc phòng (1,2,3)				
Công tác quốc phòng, an ninh		x	x	x
Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC)		x	x	x
Đường lối quân sự của Đảng		x	x	x
KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				
Kiến thức cơ sở				
Kiến thức bắt buộc				
Nhập môn quản trị nhân lực				x
Kinh tế học vi mô		x	x	x
Kinh tế học vĩ mô		x	x	x
Nguyên lý kế toán		x	x	x
Quản trị học		x	x	x
Lý thuyết thống kê		x	x	x
Hành vi tổ chức		x	x	x
Lý thuyết Tài chính tiền tệ				x
Kinh tế nguồn nhân lực		x	x	x
Marketing căn bản		x	x	x
Tâm lý học lao động		x	x	x
Truyền thông trong tổ chức				x
Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 02 tín chỉ)				
Nhóm 31				
Kỹ năng quản lý và giải quyết xung đột				x
Kỹ năng giải quyết vấn đề				x
Nhóm 32				
Kỹ năng lãnh đạo		x	x	x
Kỹ năng lập kế hoạch nghề nghiệp				x
Nhóm 33				
Bảo hiểm xã hội				x
Pháp luật về lao động		x	x	x
Kiến thức chuyên ngành				
Kiến thức bắt buộc				
Quản trị nhân lực đại cương		x	x	x
Quan hệ lao động		x	x	x
Tổ chức và Định mức lao động				x
Thiết kế và phân tích công việc		x	x	x
Quản trị Chiến lược phát triển nguồn nhân lực				x
Thực tập cơ sở ngành (ngành Quản trị nhân lực)		x	x	x
Đánh giá thực hiện công việc		x	x	x

Học phần	Phiên bản năm	2017	2019	2021
Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực		X	X	X
Thù lao và phúc lợi		X	X	X
Tin học ứng dụng trong quản trị nhân lực		X	X	X
Tuyển dụng nguồn nhân lực		X	X	X
Phân tích dữ liệu ngành nhân lực				X
Đồ án quản trị nguồn nhân lực				X
Kiến thức tự chọn chuyên ngành (SV tự chọn 2 học phần trong mỗi tổ hợp)				
Nhóm 41 (chọn tối thiểu 2 tín chỉ)				
Chuyên đề quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp sản xuất				X
Chuyên đề quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp dịch vụ				X
Chuyên đề quản trị nhân lực tổ chức công				X
Nhóm 42 (chọn tối thiểu 2 tín chỉ)				
Kỹ năng phỏng vấn		X	X	X
Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp		X	X	X
Kỹ năng đàm phán và ký kết hợp đồng		X	X	X
Nhóm 43(chọn tối thiểu 2 tín chỉ)				
Quản trị nhân lực trong thời đại số				X
Quản trị nhân lực quốc tế				X
Quản trị sự thay đổi				X
Thực tập doanh nghiệp và làm khóa luận				
Thực tập doanh nghiệp		X	X	X
Khóa luận tốt nghiệp		X	X	X
Tổng toàn khóa		144	145	147

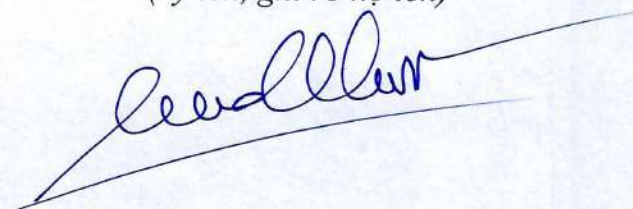
11. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội./.

Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2021

TRƯỞNG KHOA

(ký tên, ghi rõ họ tên)



TS. Vũ Đình Khoa

PHỤ LỤC 01

Kết quả khảo sát chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản trị văn phòng

Giới thiệu thang đo tầm quan trọng và trình độ năng lực:

Tầm quan trọng	Ý nghĩa	Trình độ năng lực	Mô tả
1	Không quan trọng	1. Nhớ	Có biết/đã nghe qua
2	Ít quan trọng	2. Hiểu	Có hiểu biết/có thể tham gia
3	Bình thường	3. Vận dụng	Có khả năng vận dụng
4	Quan trọng	4. Phân tích	Có khả năng phân tích, liên hệ
5	Rất quan trọng	5. Đánh giá	Có khả năng đánh giá
		6. Sáng tạo	Có khả năng sáng tạo

STT	Nội dung	Tầm quan trọng	Mức độ mong muốn
1.1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
1.1.1	Lý luận chính trị, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng		
1.1.2	Vấn đề về đạo đức công vụ, văn hóa doanh nghiệp, tâm lý khách và đồng nghiệp.	4	4
1.1.3	Kiến thức khoa học tự nhiên và khoa học xã hội để giải quyết các vấn đề về quản trị.	3.8	4
1.2	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		
1.2.1	Phân tích được sự khan hiếm nguồn lực, hành vi của nhà sản xuất, người tiêu dùng trên thị trường.	3.9	4.1
1.2.2	Phân tích thị trường và cách thức thỏa mãn nhu cầu thị trường.	3.8	4
1.2.3	Luận giải được các chính sách kinh tế vĩ mô (như tài chính tiền tệ, tài khóa, lạm phát, thất nghiệp, ...).	3.5	3.6
1.2.4	Giá trị, chuẩn mực, quan niệm và hành vi của các chủ thể trong hoạt động kinh doanh.	3.5	3.6
1.2.5	Kiến thức khoa học cơ bản (như kiến thức xác suất, thống kê, tin học...) phân tích hoạt động kinh tế, quản lý kinh doanh.	3.4	3.8
1.2.6	Luận giải được những vấn đề cơ bản và các hiện tượng tâm lý của con người trong lao động	3.8	4.2
1.2.7	Nguyên tắc cơ bản về các nghiệp vụ kế toán, hệ thống tài khoản, quy trình sổ sách và hạch toán.	3.3	3.8
1.2.8	Hệ thống hóa các nguyên lý quản trị và các chức năng quản trị.	3.5	3.9
1.2.9	Lý giải được bản chất hành vi người lao động trong tổ chức.	4	4.4
1.2.10	Nguyên lý cơ bản về công tác quản trị nguồn nhân lực	4	4.4
1.3	KIẾN THỨC NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH		
1.3.1	Phân tích và tổng hợp được các chức năng của quản trị nhân lực.	4.1	4.3
1.3.2	Kiến thức về pháp luật trong lĩnh vực lao động	4.4	4.3
1.3.3	Các phương pháp và quy trình để xác định được các loại lao động, lập kế hoạch và tổ chức lao động	4.1	4.4
1.3.4	Kiến thức về số học, đại số, giải tích, thống kê và ứng dụng của chúng	3	3.6

STT	Nội dung	Tầm quan trọng	Mức độ mong muốn
1.4.1	Hoạt động thiết kế, phân tích và đánh giá công việc trong các tổ chức	4.2	4.4
1.4.2	Công tác kế hoạch nguồn nhân lực để đạt được các mục tiêu của tổ chức	4.2	4.6
1.4.3	Công tác tuyển mộ và tuyển chọn người lao động phù hợp với nhu cầu của tổ chức	4.4	4.6
1.4.4	Công tác đào tạo nhân sự trong tổ chức	4.3	4.7
1.4.5	Quy trình sắp xếp, quản lý người lao động trong tổ chức	4.3	4.7
1.4.6	Phương pháp, các bước trong quy trình đánh giá hiệu quả thực hiện công việc của người lao động trong tổ chức	4.1	4.6
1.4.7	Công tác đãi ngộ tài chính và đãi ngộ phi tài chính của tổ chức	4.3	4.7
2.1	KỸ NĂNG CÁ NHÂN, NGHỀ NGHIỆP VÀ XÃ HỘI		
2.1.1	Nhận diện và đánh giá chính xác vấn đề	4.2	4.4
2.1.2	Tổng hợp, chọn lọc và phân tích thông tin	4	4.3
2.1.3	Xử lý, giải quyết vấn đề linh hoạt, hợp lý	4.4	5.1
2.1.4	Đánh giá và đề xuất giải pháp hợp lý	4.2	4.6
2.1.5	Vận dụng tư duy hệ thống và đa chiều	3.7	4.3
2.2.1	Quản lý thời gian và nguồn lực hiệu quả	4.1	4.4
2.2.2	Xây dựng và duy trì các mối quan hệ trong công việc	4.2	4.3
2.2.3	Thích nghi với sự thay đổi của môi trường	4.2	4.4
2.2.4	Thích nghi với môi trường đa văn hóa	4.1	4.3
2.2.5	Chủ động khám phá và học hỏi	4.1	4.6
2.2.6	Nỗ lực vượt qua khó khăn và có khát vọng vươn lên	4	4.4
2.2.7	Nhiệt tình và say mê công việc	4.3	4.4
2.2.8	Có tinh thần tự tôn	3.8	3.9
2.2.9	Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Việt Nam và các nước có liên quan;	4.4	4.2
2.3.1	Xây dựng bản mô tả công việc cho các vị trí trong tổ chức	4.3	4.6
2.3.2	Tổng hợp, chọn lọc và đánh giá các thông tin trên thị trường lao động bên ngoài tổ chức	4.1	5.1
2.3.3	Phân tích định tính và định lượng các yếu tố nhân sự trong tổ chức	3.9	4.3
2.3.4	Lập kế hoạch nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu về nhân sự của tổ chức trong;	4.3	4.5
2.3.5	Thiết kế, đăng thông tin tuyển dụng trên các phương tiện truyền thông như báo, truyền hình, Internet, mạng xã hội	4.1	4.6
2.3.6	Quản lý, sắp xếp, chọn lọc các ứng viên tiềm năng cho các vị trí trong tổ chức	4.2	4.4
2.3.7	Phỏng vấn, đánh giá, chọn lựa người lao động phù hợp với các vị trí trong tổ chức	4.3	4.6
2.3.8	Xác định nhu cầu đào tạo, mục tiêu đào tạo và chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của tổ chức	4.3	4.6
2.3.9	Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của người lao động	4.2	4.6
2.3.10	Phân tích, lựa chọn phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá thực hiện công việc của người lao động trong tổ chức;	4.1	4.5
2.3.11	Xây dựng thang, bảng lương, thưởng cho các vị trí trong tổ chức;	4.3	4.5

STT	Nội dung	Tâm quan trọng	Mức độ mong muốn
2.3.12	Xây dựng môi trường làm việc và các quy định nội bộ phù hợp với pháp luật và văn hóa doanh nghiệp;	4.2	4.6
2.3.13	Quản lý và giải quyết xung đột trong tổ chức	4.3	4.6
2.3.14	Xây dựng và phát triển mối quan hệ hiệu quả với đồng nghiệp, người quản lý và lãnh đạo của tổ chức	4.2	4.5
2.3.15	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	4.2	4.5
2.2	PHẨM CHẤT CÁ NHÂN, NGHỀ NGHIỆP VÀ XÃ HỘI		
2.4.1	Khách quan trong giải quyết công việc	4	4.5
2.4.2	Quan tâm đến người khác – Nhạy cảm với nhu cầu và cảm xúc của người khác, đồng thời thấu hiểu và hữu ích trong công việc.	4	4.3
2.4.3	Đổi mới – Đòi hỏi sự sáng tạo và tư duy thay thế để phát triển các ý tưởng mới và câu trả lời cho các vấn đề liên quan đến công việc	4.2	4.6
2.4.4	Cẩn thận, tỉ mỉ trong quá trình giải quyết công việc	4.1	4.5
2.4.5	Ý thức kỷ luật lao động chuyên nghiệp	4.3	4.4
2.4.6	Tinh thần trách nhiệm trong công việc – chủ động và luôn nỗ lực hoàn thành các nhiệm vụ được giao	4.4	4.7
2.4.7	Khả năng lãnh đạo – luôn sẵn sàng lãnh đạo, phụ trách và đưa ra các ý kiến và chỉ đạo.	4.1	4.5
2.4.8	Đáng tin cậy trong quan hệ với lãnh đạo và đồng nghiệp	4.3	4.6
2.4.9	Tinh thần hợp tác và hỗ trợ đồng nghiệp trong công việc	4.3	4.6
	NĂNG LỰC HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG		
3.1	Làm việc nhóm	4.5	4.8
3.2	Giao tiếp	4.5	4.9
3.3	Sử dụng tiếng ngoại ngữ	4.2	4.6
4.1	Bối cảnh bên ngoài xã hội	3.8	4.7
4.2	Bối cảnh kinh doanh và tổ chức	3.8	4.4
4.3	Hình thành ý tưởng	4.1	4.7
4.4	Xây dựng kế hoạch	4.4	4.5
4.5	Thực hiện kế hoạch	4.3	4.6
4.6	Kiểm soát và cải tiến	4.2	4.5

PHỤ LỤC 02

Kết quả khảo sát khung CTĐT ngành Quản trị nhân lực

Giới thiệu thang đo tầm quan trọng và trình độ năng lực:

Mức độ	Mức độ hợp lý của số tín chỉ	Mức độ hợp lý của số tín chỉ
1	Không cần thiết	Quá ít
2	Ít cần thiết	Ít
3	Trung bình	Hợp lý
4	Cần thiết	Nhiều
5	Rất cần thiết	Quá nhiều

TT	Học phần	Mức độ cần thiết của học phần	Mức độ hợp lý của số tín chỉ
1	Pháp luật đại cương (HK: 2; 02 tín chỉ)	4.0	3
2	Tâm lý học đại cương (HK: 2 ; 02 tín chỉ; TcQTNL1)	4.1	3.1
3	Xã hội học (HK: 2 ; 02 tín chỉ; TcQTNL1)	3.6	3.1
4	Văn hóa kinh doanh (HK: 2 ; 02 tín chỉ; TcQTNL1))	4.0	3
5	Ngoại ngữ (HK: 5,6; 10 tín chỉ)	4.4	3.5
6	Giải tích (HK: 1; 02 tín chỉ)	2.9	3.3
7	Lý thuyết xác suất (HK: 2; 02 tín chỉ)	3.4	3.1
8	Phương pháp nghiên cứu khoa học (HK: 5; 03 tín chỉ)	3.6	3.3
9	Mô hình toán (HK: 3 ; 03 tín chỉ; TcQTNL2)	3.0	3.5
10	Kinh tế lượng (HK: 3 ; 03 tín chỉ; TcQTNL2)	3.6	3.4
11	Nhập môn Quản trị nhân lực (HK: 1; 02 tín chỉ)	4.2	2.8
12	Kinh tế học vi mô (HK: 2; 03 tín chỉ)	3.7	3.1
13	Kinh tế học vĩ mô (HK: 3; 03 tín chỉ)	3.6	3.1
14	Marketing căn bản (HK: 3; 03 tín chỉ)	3.9	3
15	Lý thuyết thống kê (HK: 4; 03 tín chỉ)	3.3	3.3
16	Quản trị học (HK: 3; 03 tín chỉ)	4.3	3.1
17	Hành vi tổ chức (HK: 3; 02 tín chỉ)	4.2	3
18	Lý thuyết Tài chính tiền tệ (HK: 4; 03 tín chỉ)	3.8	3.3
19	Nguyên lý kế toán (HK: 4; 03 tín chỉ)	3.5	3.4
20	Kinh tế nguồn nhân lực (HK: 5; 03 tín chỉ)	4.2	3
21	Truyền thông trong tổ chức (HK: 5; 02 tín chỉ)	4.1	2.7
22	Tâm lý học lao động (HK: 2; 03 tín chỉ)	4.2	3
23	Kỹ năng quản lý và giải quyết xung đột (HK: ; 02 tín chỉ; TcQTNL31)	4.5	2.8
24	Kỹ năng giải quyết vấn đề (HK: ; 02 tín chỉ; TcQTNL31)	4.5	2.7
25	Kỹ năng lãnh đạo (HK: 2; 02 tín chỉ; TcQTNL32)	4.5	2.8
26	Kỹ năng lập kế hoạch nghề nghiệp (HK: 2; 02 tín chỉ; TcQTNL32)	4.5	2.8
27	Bảo hiểm xã hội (HK: 3; 03 tín chỉ; TcQTNL33)	4.1	3
28	Pháp luật về lao động (HK: 3; 03 tín chỉ; TcQTNL33)	4.3	3
29	Quản trị nhân lực đại cương (HK: 4; 03 tín chỉ)	4.3	3

TT	Học phần	Mức độ cần thiết của học phần	Mức độ hợp lý của số tín chỉ
30	Tổ chức và định mức lao động (HK: 6; 03 tín chỉ)	4.2	3
31	Thiết kế và phân tích công việc (HK: 6; 02 tín chỉ)	4.2	2.9
32	Tin học ứng dụng trong quản trị nhân lực (HK: 7; 03 tín chỉ)	4.2	3
33	Thực tập cơ sở ngành (HK: 6; 04 tín chỉ)	4.0	3
34	Quản trị chiến lược nguồn nhân lực (HK: 7; 03 tín chỉ)	4.4	3
35	Tuyển dụng nguồn nhân lực (HK: 6; 03 tín chỉ)	4.4	3
36	Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực (HK: 6; 03 tín chỉ)	4.4	3
37	Đánh giá thực hiện công việc (HK: 7; 03 tín chỉ)	4.4	2.9
38	Thù lao và phúc lợi (HK: 7; 03 tín chỉ)	4.3	3
39	Quan hệ lao động (HK: 7; 02 tín chỉ)	4.2	2.8
40	Phân tích dữ liệu nguồn nhân lực (HK: 5; 03 tín chỉ)	4.2	3
41	Đồ án quản trị nguồn nhân lực (HK: 7; 03 tín chỉ)	4.1	3
42	Chuyên đề quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp sản xuất (HK: 5; 02 tín chỉ; TcQTNL41)	4.2	2.9
43	Chuyên đề quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp dịch vụ (HK: 5; 02 tín chỉ; TcQTNL41)	4.3	2.9
44	Chuyên đề quản trị nhân lực tổ chức công (HK: 5; 02 tín chỉ; TcQTNL41)	4.1	2.9
45	Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp (HK: 5; 02 tín chỉ; TcQTNL42)	4.2	2.8
46	Kỹ năng đàm phán và ký kết hợp đồng kinh tế (HK: 5; 02 tín chỉ; TcQTNL42)	4.2	2.8
47	Kỹ năng phỏng vấn (HK: 5; 02 tín chỉ; TcQTNL42)	4.4	2.9
48	Quản trị nhân lực trong thời đại số (HK: 7 ; 03 tín chỉ; TcQTNL43)	4.4	2.9
49	Quản trị nhân lực quốc tế (HK: 7 ; 03 tín chỉ; TcQTNL43)	4.1	3
50	Quản trị sự thay đổi (HK: 7 ; 03 tín chỉ; TcQTNL43)	4.2	3
51	Thực tập doanh nghiệp (HK: 8; 06 tín chỉ)	4.5	3.1
52	Khóa luận tốt nghiệp (HK: 8; 09 tín chỉ)	4.3	3